

Danh mục minh họa các loài đang bị nguy cấp: Để xem xét sự biến động lâu dài

Mẫu định dạng: Tên họ Latin, Tên loài Latin, Tác giả, Tên phổ thông Việt Nam, Tên tiếng Anh, Tình trạng, Tình trạng Sách đỏ Việt Nam 2006, [VN 01/2000/TT-BTS], Tình trạng CITES, IUCN 2006, Kích thước tối đa (cm), Ghi chú về sinh cảnh/vòng đời, Khuyến nghị biện pháp bảo vệ, thí dụ, mùa và nơi đẻ trứng, ảnh đăng ký [Tiếng Việt] (Tiếng Anh)

Tổng hợp bởi: Julia Shaw, Wildlife at Risk

Dịch bởi: Ngọc Thi Men

Lời cảm ơn:

Được tài trợ bởi: ADM Capital, Wildlife at Risk



ADM CAPITAL FOUNDATION

Echinodermata [Đá Gai] (sea urchins, starfish, sea cucumbers)
Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Holothuridae [Hải sâm] (Sea cucumbers)



Actinopyga echinites (Jaeger, 1833)
 [Hải sâm mít] (Deep water redfish) 30cm
 VNRDB: VU A2d B2e +3d (347). CITES concern 2005
 Commonwealth of the Northern Mariana Islands

Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Holothuridae [Hải sâm] (Sea cucumbers)



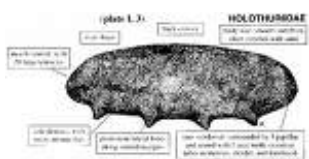
Actinopyga mauritiana (Quoy & Gaimard, 1833)
 [Đón dốt dừa] (White spotted surf redfish) 25cm
 VNRDB: VU A1d B 2 b,e + 3d (348)
 Laboute, FAO
 © FAO Copyright, all rights reserved. Ref: P. Laboute

Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Stichopodidae [Hải sâm lự] (Sea cucumbers)



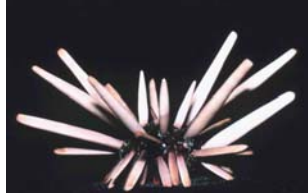
Thelenota ananas (Jaeger, 1833)
 [Đón dốt lự] (Prickly redfish) 70cm
 VNRDB: VU A2d B2b, e +3d (350)
www.flmnh.ufl.edu

Aspidochirotrida [Tua miệng tròn] (sea cucumbers+)
Holothuridae [Hải sâm] (Sea cucumbers)



Holothuria (Microthela) nobilis (Selenka, 1867)
 [Đón dốt vù] (Black teatfish)
 VNRDB: VU A2d B2e + 3bd (349)
 © FAO Copyright, all rights reserved

Echinoidea [Cấu gai] Echinoidea (Sea urchins & sand dollars)
Echinometridae [Cấu gai] (Sea urchins)



Heterocentrotus mammillatus (Linnaeus, 1758)
 [Cấu gai đá Nham đá] (Pencil urchin)
 VNRDB: VU A2d B2b, e +3b (351)
 Dr. James P. McVey, National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)

Chondrichthyes (Cartilaginous fishes)
Elasmobranchii [Cá biển] (Sharks & rays)
Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Alopiidae [Họ Cá nhám đuôi dài] (Thresher sharks)



Alopius pelagicus Nakamura, 1935
 [Cá nhám đuôi dài] (Pelagic thresher shark) 347cm
 VNRDB: EN A1d D (260)
 [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
 (Reef, pelagic, very low resilience)
 © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Alopiidae [Họ Cá nhám đuôi dài] (Thresher sharks)



Alopius vulpinus (Bonnaterre, 1788)
 (Thintail thresher) 76cm
 IUCN: DD
 [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm]
 (Pelagic, very low resilience)
 National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Lamnidae (Mackerel or white sharks)



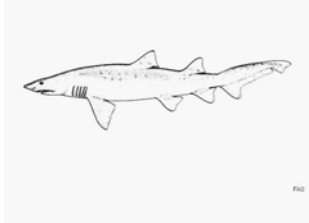
Carcharodon carcharias (Linnaeus, 1758)
 [Cá Mập ăn thịt người] (Great white shark) 660cm
 CITES II, IUCN: VU A1ed+2cd
 [Ven bờ biển và ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm]
 (Coastal, pelagic, low resilience)
 Credit: Frazer McGilvray
 © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Lamnidae (Mackerel or white sharks)



Isurus oxyrinchus Rafinesque, 1810
 (Shortfin mako) 400cm
 IUCN: LR/nt
 [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
 (Reef, very low resilience)
 © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Lamniformes [Bộ Cá nhám thu] (Mackerel sharks)
Odontaspidae (Sand tigers)



Carcharias taurus (Rafinesque, 1810)
 (Sand tiger shark) 320cm
 IUCN: VU A1ab+2d
 [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm]
 (Reef, very low resilience)
 © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15

Carcharhiniformes (Ground sharks)
Carcharhinidae (Requiem sharks)

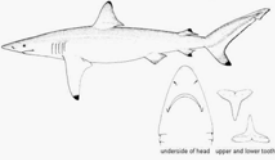





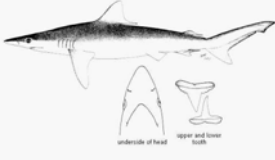










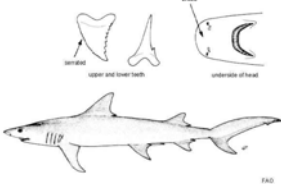

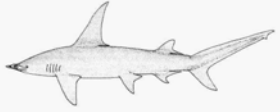






Carcharhinus amblyrhynchos (Whitley, 1934)
 (Graceful shark) 161cm
 IUCN: LR/nt
 [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm]
 (Pelagic, very low resilience)
 © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14





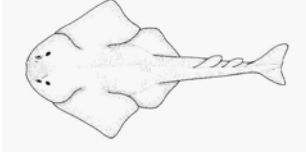






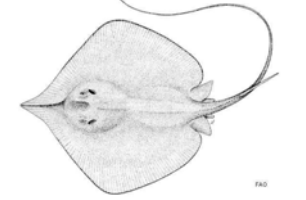
Carcharhiniformes (Ground sharks)
Carcharhinidae (Requiem sharks)



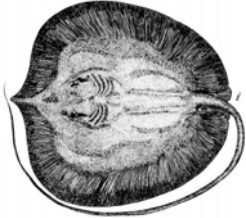
Carcharhinus amblyrhynchos (Bleeker, 1856)
 (Grey reef shark) 255cm
 IUCN: LR/nt
 [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
 (Reef, very low resilience)
 © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14

<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus brevipinna</i> (Müller & Henle, 1839) (Spinner shark) 300cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus dussumieri</i> (Müller & Henle, 1839) (Whitecheek shark) 120cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus hemiodon</i> (Müller & Henle, 1839) (Pondicherry shark) 200cm IUCN: CR [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus leucas</i> (Müller & Henle, 1839) (Bull shark) 350cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus limbatus</i> (Valenciennes, 1839) (Blacktip shark) 275cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus longimanus</i> (Poeey, 1861) (Oceanic whitetip shark) 396cm IUCN: VU A2ad+3d+4ad [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus macroti</i> (Müller & Henle, 1839) (Hardnose shark) 110cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus melanopterus</i> Quoy & Gaimard, 1824 (Blacktip reef shark) 200cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, có nọc độc, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, poisonous, very low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus obscurus</i> (Lesueur, 1818) (Dusky shark) 420cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Carcharhinus sorrah</i> (Müller & Henle, 1839) [Cá mập miệng rộng] (Spottail shark) 160cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Galeocerdo cuvier</i> (Péron & Lesueur, 1822) (Tiger shark) 740cm IUCN: LR/nt [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Prionace glauca</i> (Linnaeus, 1758) (Blue shark) 200cm (LR/nt) [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>

<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Rhizoprionodon acutus</i> (Rüppell, 1837) (Milk shark) 175cm IUCN: Lc [Đáy biển, ngoài khơi, khả năng phục hồi rất chậm] (Benthopelagic, very low resilience) Iranian Fisheries Research Organization (IFRO). Atlas of the Persian Gulf & the Sea of Oman fishes</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Scoliodon laticaudus</i> Müller & Henle, 1838 (Spadenose shark) 100cm IUCN: LR/nt [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Carcharhinidae (Requiem sharks)</p>  <p><i>Triakonodon obesus</i> (Rüppell, 1837) (Whitetip reef shark) 213cm IUCN: LR/nt [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Hemigaleidae (Weasel sharks)</p>  <p><i>Hemipristis elongate</i> (Klunzinger, 1871) (Snaggletooth shark) 240cm IUCN: VUA2bd+3bd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 5</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Sphyrnidae (Hammerheads)</p>  <p><i>Sphyrna lewini</i> (Griffith & Smith, 1834) [Cá nhám búa] (Scalloped hammerhead) 430cm Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: LR/nt [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Bryan Harry, Monterey Aquarium, US National Park Service</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Sphyrnidae (Hammerheads)</p>  <p><i>Sphyrna mokarran</i> (Rüppell, 1837) (Great hammerhead) 610cm IUCN: DD [Cá rạn san hô, ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Reef, pelagic, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Scyliorhinidae [Họ cá nhám mèo] (Cat sharks)</p>  <p><i>Atelomycterus marmoratus</i> Bennett, 1830 (Tawny nurse shark) 70cm IUCN: NT [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Stan Shebs, Birch Aquarium</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Scyliorhinidae [Họ cá nhám mèo] (Cat sharks)</p>  <p><i>Cephaloscyllium fasciatum</i> Chan, 1966 (Reticulated swellshark) 42cm IUCN: DD [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Carcharhiniformes (Ground sharks) Scyliorhinidae [Họ cá nhám mèo] (Cat sharks)</p>  <p><i>Cephaloscyllium unbratile</i> Jordan & Fowler, 1903 [Cá nhám lông nhung] (Blochy swell shark) 120cm VNRDB: EN A1a,d C2a (263) [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Shao, K. T., The Fish Database of Taiwan</p>
<p>Orectolobiformes [Bộ Cá nhám râu] (Carpet sharks) Ginglymostomatidae (Nurse sharks)</p>  <p><i>Nebrius ferrugineus</i> (Lesson, 1831) (Tawny nurse shark) 320cm IUCN: VUA2abcd+3cd+4abcd [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Orectolobiformes [Bộ C. Nh. m RCu] (Carpet sharks) Hemiscylliidae (Bamboo shark)</p>  <p><i>Chiloscylium indicum</i> (Gmelin, 1789) (Slender bamboo shark) 65cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15</p>	<p>Orectolobiformes [Bộ cá nhám râu] (Carpet sharks) Hemiscylliidae (Bamboo shark)</p>  <p><i>Chiloscylium plagiosum</i> (Bennett, 1830) (Whitespotted bambooshark) 83cm IUCN: NT [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15</p>

<p>Orectolobiformes [Bộ cá nhám rầu] (Carpet sharks) Hemiscylliidae (Bamboo shark)</p>  <p><i>Chiloscyllium punctatum</i> Müller & Henle, 1838 (Brownbanded bambooshark) 104cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 13</p>	<p>Orectolobiformes [Bộ Cá nhám rầu] (Carpet sharks) Rhincodontidae [Họ Cá nhòm voi] (Whale shark)</p>  <p><i>Rhincodon typus</i> Smith, 1828 [Cá nhám voi] (Whale shark) 2000cm VNRDB: EN A1a,d D (262). CITES II. IUCN: Vu A1bd+2d [Ngòi khơi bờ biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Pelagic, very low resilience) Zac Wolf, Postberg J, Peter Stuckings</p>	<p>Orectolobiformes [Bộ Cá nhám rầu] (Carpet sharks) Stegostomatidae [Họ Cá nhám nhu mì] (Zebra sharks)</p>  <p><i>Stegostoma fasciatum</i> (Hermann, 1783) [Cá nhám nhu mì] (Zebra shark) 235cm VNRDB: EN A1d C2a (261). IUCN: Vu A2abcd+ 3cd+4abcd [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Stefan, Wikipedia</p>
<p>Heterodontiformes (Bullhead & horn sharks) Heterodontidae (Bullhead sharks)</p>  <p><i>Heterodontus zebra</i> (Gray, 1831) (Zebra bullhead shark) 125cm IUCN: LC [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 15</p>	<p>Squatiniformes (Angel sharks) Squatinidae (Angel sharks)</p>  <p><i>Squatina japonica</i> Bleeker, 1858 (Japanese angelshark) 200cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Pristiophoriformes (Saw sharks) Pristiophoridae (Saw sharks)</p>  <p><i>Pristiophorus cirratus</i> (Latham, 1794) (Longnose sawshark) 137cm IUCN: LC [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Squaliformes [Bộ Cá nhám góc] (Dogfish & sleeper sharks) Squalidae [Họ cá nhám góc] (Dogfish sharks)</p>  <p><i>Etmopterus lucifer</i> Jordan & Snyder, 1902 [Cá nhám nâu] Blackbelly lantern shark) 47cm VNRDB: EN A1a,d D (264) [Đáy biển sâu, khả năng phục hồi chậm] (Bathyesmeral, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Squaliformes [Bộ Cá nhám góc] (Dogfish & sleeper sharks) Squalidae [Họ cá nhám góc] (Dogfish sharks)</p>  <p><i>Squalus megalops</i> (Macleay, 1881) (Shortnose spurdog) 71cm IUCN: DD [Đáy biển sâu, khả năng phục hồi chậm] (Bathyesmeral, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Squaliformes [Bộ Cá nhám góc] (Dogfish & sleeper sharks) Squalidae [Họ cá nhám góc] (Dogfish sharks)</p>  <p><i>Squalus mitsukurini</i> Jordan & Snyder, 1903 (Shortspine spurdog) 110cm IUCN: DD [Đáy biển sâu, khả năng phục hồi rất chậm] (Bathyesmeral, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>
<p>Hexanchiformes (Fringill & cow sharks) Hexanchidae (Cow sharks)</p>  <p><i>Hexanchus griseus</i> (Bonnaterra, 1788) (Bluntnose sixgill shark) 482cm IUCN: LT/m [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 14</p>	<p>Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasysattidae (Sting rays)</p>  <p><i>Dasysattis kuhlii</i> (Müller & Henle, 1841) [Cá Nguoi Boang Vaen] (Bluespotted stingray) 70cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, vùng nước sâu, khả năng phục hồi chậm] (Reef, deep water, venomous, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Dasysattidae (Sting rays)</p>  <p><i>Dasysattis zugei</i> (Müller & Henle, 1841) (Pale-edged stingray) 29cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 38</p>

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Dasyatidae (Sting rays)



FAO

Himantura chaophraya (Monkolprasit & Roberts, 1990)
[Cá Đuôi] (Giant Freshwater whipray) 240cm
IUCN: VU A1bede+2ce
[Đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
(Demersal, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 46

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Dasyatidae (Sting rays)



Himantura oxyrhyncha (Sauvage, 1878)
[Cá Đuôi] (Marbled whipray) 36cm
IUCN: EN B1+2c
[Đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
(Demersal, very low resilience)
Dr Pascal .Deynat,

Rajiformes (Skates & rays)
Batoidea (Rays) Dasyatidae (Sting rays)



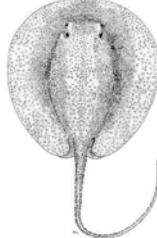
Taeniura lymna (Forsskål, 1775)
(Blue spotted ribbontail) 30cm
IUCN: LR/mt
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm]
(Reef, very low resilience)
© CSIRO Marine & Atmospheric Research

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Dasyatidae (Sting rays)



Taeniura meyeni Müller & Henle, 1841
(Blotched fantail ray) 330cm
IUCN: VUA2ad+3d+4ad
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
(Reef, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 16

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Dasyatidae (Sting rays)



FAO

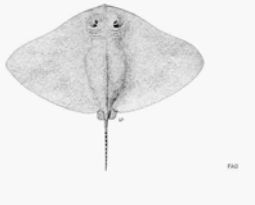
Urogymnus asperimus (Bloch & Schneider, 1801)
[Cá Đuôi Bông da gai châu Phi] (Porcupine Ray) 100cm
IUCN: VU A1bd, B1+2bcd
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm]
(Reef, low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 38

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Dasyatidae (Sting rays)



Urolophus aurantiacus Müller & Henle, 1841
(Sepia stingray) 40cm
IUCN: NT
[Đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
(Demersal, low resilience)
Shao, K.T. The Fish Database of Taiwan

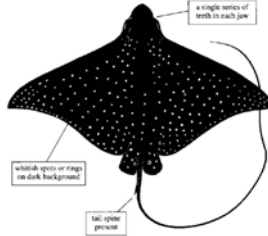
Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Gymnuridae (Butterfly rays)



FAO

Gymnura poecilura (Shaw, 1804)
(Longtail butterfly ray) 250cm
IUCN: NT
[Đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
(Demersal, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Myliobatidae [Họ cá ó dơi] (Eagle rays)



Aetobatus narinari (Euphrasen, 1790)
[Cá ó sao] (Spotted Eagle ray) 300cm
IUCN: NT
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm]
(Reef, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Myliobatidae [Họ cá ó dơi] (Eagle rays)



Aetomylaeus nichofii (Bloch & Schneider, 1801)
(Banded eagle ray) 65cm
IUCN: VUA2d+3d+4d
[Đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
(Demersal, very low resilience)
Julia Shaw, Wildlife at Risk

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)



Manta birostris (Donndorff, 1798)
[Cá Nang Hải] (Giant/Devil/Manta ray) 800cm
IUCN: NT
[Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience)
© FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 62
Trần Thị Hồng Hoa

Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)





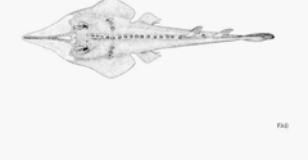




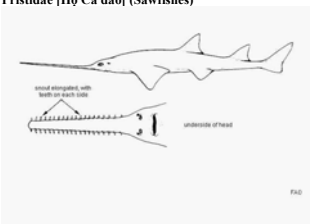

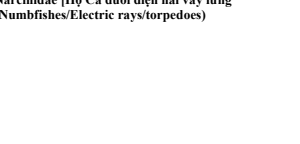


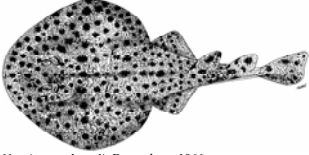








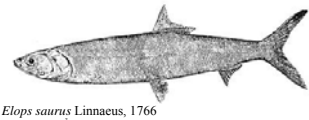

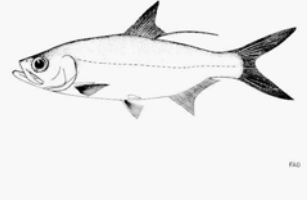
Myliobatis tobijei Bleeker, 1854
(Japanese eagle ray) 150cm
[Đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
(Demersal, low resilience)
Shao, K. T. The Fish Database of Taiwan


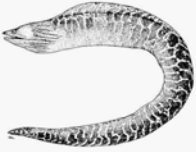


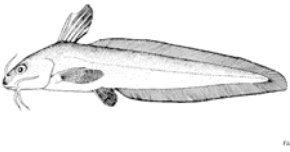
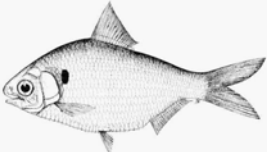
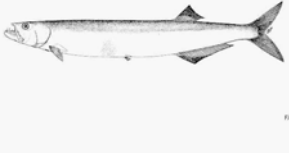


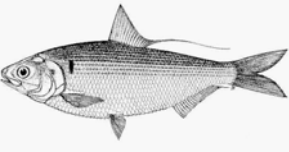
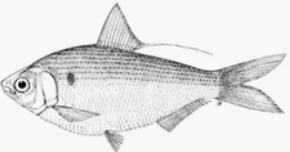


Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays)
Myliobatidae [Họ Cá ó dơi] (Eagle rays)










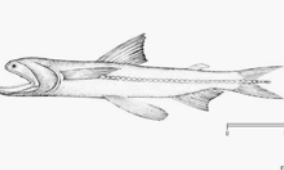





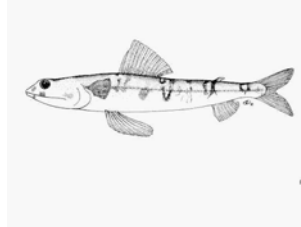



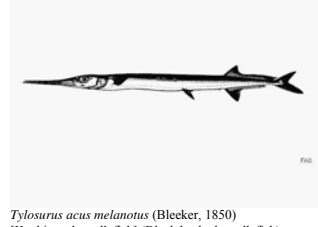


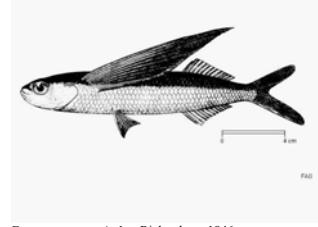


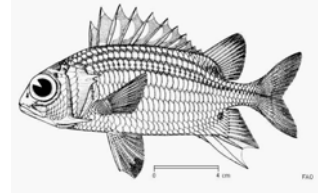
Mobula eregoodootenkee (Bleeker, 1859)
(Pygmy devilray) 100cm
IUCN: NT
[Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm]
(Pelagic, low resilience)
© 2003 Marine Themes Pty Ltd. (under consideration)



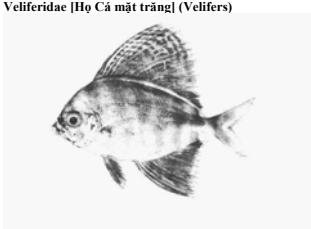



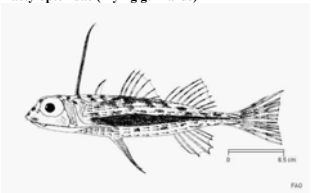
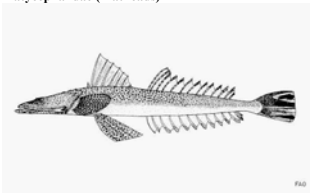

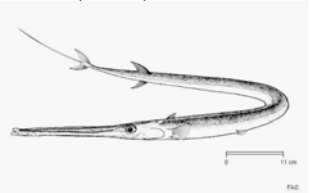
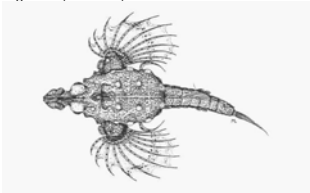

<p>Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó doi] (Eagle rays)</p>  <p><i>Mobula mobular</i> (Bonnaterre, 1788) [Cá ó doi không gai] (Giant devil ray) 520cm Trần Thị Hồng Hoa's list . IUCN: EN A4d [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) ryby.vybjeoko.pl/mimiaturki.php</p>	<p>Rajiformes (Skates & rays) Batoidea (Rays) Myliobatidae [Họ Cá ó doi] (Eagle rays)</p>  <p><i>Mobula japonica</i> (Müller & Henle, 1841) [Cá ó doi nhật] (Spinetail mobula) 310cm IUCN: NT [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) Marine Fisheries Department, Government of Pakistan</p>	<p>Rhynchobatiformes [Bộ cá giông] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giông] (Guitarfishes)</p>  <p><i>Rhina ancylostoma</i> Bloch & Schneider, 1801 [Cá giông mõm tròn] (Bowmouth guitarfish) 270cm VNRDB: EN A1a,d C2a (267). IUCN: VU A2bd+3bd+4bd [Các rạn san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>
<p>Rhynchobatiformes [Bộ cá giông] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giông] (Guitarfishes)</p>  <p><i>Rhynchobatus djiddensis</i> (Forsskål, 1775) [Cá Giông] (Giant guitarfish) 310cm IUCN: VU A2d+3d+4d [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Rhynchobatiformes [Bộ cá giông] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giông] (Guitarfishes)</p>  <p><i>Rhinobatos granulatus</i> Cuvier, 1829 (Sharpnose guitarfish) 280cm IUCN: VUA2bd+3d+4d [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8</p>	<p>Rhynchobatiformes [Bộ cá giông] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giông] (Guitarfishes)</p>  <p><i>Rhinobatos hymnicephalus</i> Richardson, 1846 (Angel fish) 63cm IUCN: NT [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) Kahaku</p>
<p>Rhynchobatiformes [Bộ cá giông] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giông] (Guitarfishes)</p>  <p><i>Rhinobatos thouin</i> (Anonymous, 1798) (Clubnose guitarfish) 275cm IUCN: VUA2abd+3bd+4abd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Benthopelagic, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Rhynchobatiformes [Bộ cá giông] (Guitarfishes) Rhinobatidae [Họ cá giông] (Guitarfishes)</p>  <p><i>Rhinobatos typus</i> Bennett, 1830 (Giant shovelnose ray) 270cm IUCN: VUA2bd+3bd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Marine Themes Pty. Ltd (under consideration)</p>	<p>Pristiiformes [Bộ Cá dao] (Sawfishes) Pristidae [Họ Cá dao] (Sawfishes)</p>  <p><i>Pristis cuspidatus</i> Latham, 1794 =<i>Anoxypristis cuspidata</i> (Latham, 1794) [Cá dao răng nhọn] (Knifetooth sawfish) 470cm VNRDB: EN A1a,d D (265). IUCN. CR A2bd+3cd+4bd Bethno pelagic, low resilience © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>
<p>Pristiiformes [Bộ Cá dao] (Sawfishes) Pristidae [Họ Cá dao] (Sawfishes)</p>  <p><i>Pristis microdon</i> Latham, 1794 [Cá dao răng nhỏ] (Largetooth/ Freshwater sawfish) 656cm VNRDB: EN A1a D (266). IUCN: EN A1bde+2bde [Đáy biển, khả năng phục hồi rất chậm] (Demersal, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 19</p>	<p>Pristiiformes [Bộ Cá dao] (Sawfishes) Pristidae [Họ Cá dao] (Sawfishes)</p>  <p><i>Pristis zijsron</i> Bleeker, 1851 (Narrownout sawfish, Green sawfish) 730cm IUCN: CR A2bd+3cd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm](Demersal, low resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Torpediniformes [Bộ Cá đuối điện] (Electric rays) Narcinidae [Họ Cá đuối điện hay vẩy lưng] (Numbfishes/Electric rays/torpedoes)</p>  <p><i>Narcine breviliabata</i> Bessednov, 1966 (Shortlip electric ray) VNRDB: DD (269). IUCN: (VUA2bd+3bd+4bd [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience)</p>

<p>Torpediniformes [Bộ Cá đuối điện] (Electric rays) Narcinidae [Họ Cá đuối điện hai vây lưng (Numbfishes/Electric rays/torpedoes)]</p>  <p><i>Narcine prodorsalis</i> Bressednov, 1966 [Cá đuối điện bắc bộ] (Tonkin numbfish) 40cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 18</p>	<p>Torpediniformes [Bộ Cá đuối điện] (Electric rays) Narcinidae [Họ Cá đuối điện hai vây lưng (Numbfishes/Electric rays/torpedoes)]</p>  <p><i>Narcine tonkinensis</i> Nguyen, 1970 [Cá đuối điện bắc bộ] (Tonkin torpedo/numbfish?) VNRDB: VU C2b (268) vcreatures.net/pictures/animal/5146.JPG (under construction)</p>	<p>Chimaeriformes [Bộ Cá Khi Mè] (Ghost sharks) Chimaeridae [Họ Cá Khi Mè] (Chimaera, Ratfishes)</p>  <p><i>Chimaera phantasma</i> Jordan & Snyder, 1900 [Cá toán đầu] (Silver chimaera) 100cm VNRDB: DD (269). IUCN: DD [Đáy biển sâu, thuốc bắc, khả năng phục hồi chậm] (Bathymersal, Chinese medicine, low resilience) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan</p>
<p>Actinopterygii (ray finned fishes):Chondrostei Acipenseriformes (Sturgeons & paddlefishes) Acipenseridae (Sturgeons)</p>  <p><i>Acipenser sinensis</i> Gray, 1835 (Chinese sturgeon) 130cm CITES II, CMS II. IUCN: EN A2cd [Đáy biển sâu, thuốc bắc, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, Chinese medicine, very low resilience) Kim, I.S. Ref. 35</p>	<p>Actinopterygii (ray finned fishes): Teleostei Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)</p>  <p><i>Chaetodon auriga</i> Forsskål, 1775 [Cá Nang Đào Đỏ] (Threadfin butterflyfish) 23cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)</p>  <p><i>Chaetodon speculum</i> Cuvier, 1831 [Cá Nang Đào Gương] (Mirror butterflyfish) 18cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)</p>  <p><i>Coradon chrysozonus</i> (Cuvier, 1831) [Cá bướm bốn vằn] (Goldengridled coralfish) 15cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (299) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Cook, D.C.</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)</p>  <p><i>Forcipiger longirostris</i> (Broussonet, 1782) [Cá bướm mõm dài] (Longnose butterflyfish) 22cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (300) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Prof. Dr. Robert A. Patzner</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Chaetodontidae [Họ Cá bướm] (Butterfly fishes)</p>  <p><i>Parachaetodon ocellatus</i> (Cuvier, 1831) [Cá bướm vằn] (Sixspine butterflyfish) 18cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (301) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Prof. Dr. Robert A. Patzner</p>
<p>Elopiformes [Bộ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus) Elopidae [Họ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus)</p>  <p><i>Elops saurus</i> Linnaeus, 1766 [Cá chấu biển] (Ladyfish) 100cm VNRDB: VU C1 (270) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Elopiformes [Bộ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus) Albulidae [Họ Cá môi đường] (Bananafishes, bonefishes)</p>  <p><i>Albulula vulpes</i> (Linnaeus, 1758) [Cá môi đường] (Bonefish) 104cm VNRDB: VU A1d C1 (272) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Elopiformes [Bộ Cá chấu biển] (Bigeyed herrings, plus) Megalopidae [Họ Cá chấu lớn] (Tarpons)</p>  <p><i>Megalops cyprinoids</i> (Broussonet 1782) [Cá chấu lớn] (Indo Pacific tarpon) 150cm VNRDB: VU A1dC1 (271) [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Benthopelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 19</p>

<p>Anguilliformes (True eels & gulpers) Anguillidae [Họ Cá] (Freshwater eels)</p>  <p><i>Anguilla marmorata</i> Quoy & Gaimard, 1824 [Cá chình hoa] (Marbled eel) 200cm [Ngoài khơi, thời gian đẻ trứng, con nhỏ sống ở cửa sông, con trưởng thành sống ở vùng nước ngọtngoài khơi khả năng phục hồi rất chậm] (Pelagic swarming, esturine juveniles, freshwater adults, very low resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Anguilliformes (True eels & gulpers) Muraenidae (Moray Eels) [Máu độc] (Toxic blood)</p>  <p><i>Gymnothorax undulatus</i> (Lacepède, 1803) [Cá lích vẫn sống] (Leopard moray eel, Undulated moray eel) 150cm [Các rạn san hô, thuốc bắc, có độc tố xianna, thiếu thông tin] (Reef, Chinese medicine, ciguatoxic) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8</p>	<p>Siluriformes (Catfish) Ariidae [Họ cá úc] (Sea catfish, shark catfish)</p>   <p><i>Arius thalassinus</i> (Rüppell, 1837) [Cá úc thường] (Giant sea catfish) 185cm VNRDB: [VN 01/2000/TT-BTS], Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Siluriformes (Catfish) Plotosidae (Eeltail Catfish)</p>  <p><i>Plotosus limbatu</i> Valenciennes, 1840 (Darkfin eel catfish) 41cm [Đáy biển, vây có noc độc, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, venomous fins, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Anodontostoma chacunda</i> (Hamilton, 1822) [Cá mèi không răng] (Chacunda gizzard shad) 22cm VNRDB: VU A1dC1(274) [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Chirocentrus dorab</i> (Forsskål, 1775) [Cá lanh, cá rựa] (Dorab wolf herring) 100cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>
<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Dussumieria eoplooides</i> Bleeker, 1849 [Cá lấm bụng tròn] (Slender rainbow sardine) 20cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Clupeiformes [Bộ cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Ilisha elongata</i> (Bennett, 1830) [Cá dề] (Elongate ilisha) 60cm Trần Thị Hồng Hoa's book [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Clupeiformes [Bộ cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Konosirus punctatus</i> (Terminck & Schlegel, 1846) [Cá mèi cò chem.] (Konoshiro gizzard shad) 32cm VNRDB: VU A1d (275), Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>
<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Nematalosa nasus</i> (Bloch, 1795) [Cá mèi mồm tròn] (Bloch's gizzard shad) 22cm VNRDB: VU A1c,d,e C1 (276) [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Sardinella gibbosa</i> (Bleeker, 1849) [Cá trích xương] (Goldstripe sardinella) 17cm Trần Thị Hồng Hoa's book [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Clupeiformes [Bộ cá trích] (Anchovies, herrings) Clupeidae [Họ cá trích] (Herrings)</p>  <p><i>Tenualosa toli</i> (Valenciennes, 1847) (Toli shad) 60cm [VN 02/2006/TT-BTS] [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>

<p>Clupeiformes [Bê C, Tr'Ych] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Hoi Cau Troung] (Anchovies)</p>  <p><i>Coilia grayii</i> Richardson, 1845 [Cá lảnh canh trắng] (Gray's grenadier anchovy) 25cm Trần Thị Hồng Hoa's book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)</p>  <p><i>Ennerasicholina heteroloba</i> (Rüppell, 1837) [Cá com mỡ nhọn] (Shorthead anchovy) 12cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)</p>  <p><i>Ennerasicholina punctifer</i> Fowler, 1938 [Cá com sọc xanh] (Buccaneer anchovy) 13cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)</p>  <p><i>Stolephorus commersonii</i> Lacepede, 1803 [Cá com thường] (Commerson's anchovy) 10cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)</p>  <p><i>Thyssa kammalensis</i> (Bleeker, 1849) [Cá lẹp cam] (Kammal thyssa) 15cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Clupeiformes [Bộ Cá trích] (Anchovies, herrings) Engraulidae [Họ cá trích] (Anchovies)</p>  <p><i>Thyssa mystax</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá lẹp hai quai] (Moustached thyssa) 16cm Trần Thị Hồng Hoa's list & book [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>
<p>Gonorynchiformes (Milkfish, beaked salmon, shell-eaters, hingemouths) Channidae [Họ Cá măng] (Milkfish)</p>  <p><i>Chanos chanos</i> Forsskål, 1775 [Cá măng sĩa] (Milkfish) 180cm VNRDB: VU A1d (273) [Đáy biển, ngoài khơi khả năng phục hồi chậm] (Benthopelagic, low resilience) Bryan Harry, US National Park Service</p>	<p>Ophidiiformes (Cusk Eels, pearlfishes, brotulas) Ophidiidae (Cusk Eels) [Máu độc] (Toxic blood)</p>  <p><i>Sirema imberbis</i> (Temminck & Schlegel, 1846) (Cusk Eel) 20cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Cantoniniformes Ateopodiformes [Bộ cá dẹt vảy] (Jellynose Fishes) Ateopodidae Ateopodidae [Họ Cá nòng nọc] (Jellynose Fishes)</p>  <p><i>Ateolepis japonicus</i> Bleeker, 1842 [Cá nòng nọc nhạt bản] 95cm VNRDB: EN A1d D (277) [Đáy biển, ngoài khơi, thiếu thông tin] (Benthopelagic) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan</p>
<p>Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)-choose one example</p>  <p><i>Harpadon nehereus</i> (Hamilton, 1822) [Cá khoai] (Bombay duck) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, ngoài khơi khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 64</p>	<p>Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)</p>  <p><i>Saurida filamentosa</i> Ogilby, 1910 [Cá mối vảy lưng] 22cm [VN 01/2000/TT-BTS]. Trần Thị Hồng Hoa's list [Vùng đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 51</p>	<p>Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)</p>  <p><i>Saurida tumbil</i> (Bloch, 1795) (Greater lizardfish) 60cm [VN 01/2000/TT-BTS]. Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>

<p>Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)</p>  <p><i>Saurida undosquamis</i> (Richardson, 1848) [Cá Mòi Hoa] (Brushtooth lizardfish) 50cm [VN 01/2000/TT-BT]. Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)</p>  <p><i>Synodus variegatus</i> (Lacepède, 1803) (Variegated lizardfish) 40cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Aulopiformes (Grinners) Synodontidae (Lizardfish)</p>  <p><i>Trachinocephalus myops</i> (Forster, 1801) [Cá mòi đầu] (Snakefish) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Acanthopterygii (seahorses, perches, bass, chichlids, tunas) Mugiliformes Mugilidae [Họ Cá dôi] (Mullet)</p>  <p><i>Mugil cephalus</i> Linnaeus, 1758 [Cá dôi mực] (Bully mullet) 120cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, thuốc bắc, khả năng phục hồi trung bình] (Benthopelagic, Chinese medicine, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 26</p>	<p>Mugiliformes Mugilidae [Họ Cá dôi] (Mullet)</p>  <p><i>Valamugil sebeli</i> (Forsskål, 1775) = <i>Liza sebeli</i> Forsskål, 1775 [Cá dôi còi] (Bluespot mullet) 60cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Beloniformes (Needle fishes) Belonidae (Needlefish)</p>  <p><i>Tylosurus acus melanotus</i> (Bleeker, 1850) [Keel jawed needlefish] (Black backed needlefish) 100cm [Các rạn san hô, ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Beloniformes (Needle fishes) Exocoetidae [Họ Cá chuồn] (Flyingfish)</p>  <p><i>Cheilopogon katoptron</i> (Bleeker, 1866) [Cá chuồn hạt] 18cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Beloniformes (Needle fishes) Exocoetidae [Họ Cá chuồn] (Flyingfish)</p>  <p><i>Cypselurus poecilopterus</i> (Valenciennes, 1847) [Cá chuồn xanh] (Yellowfin flying fish) 27cm [VN 01/2000/TT-BT] [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Beloniformes (Needle fishes) Exocoetidae [Họ Cá chuồn] (Flyingfish)</p>  <p><i>Exocoetus monocirrhus</i> Richardson, 1846 [Cá chuồn quắn] (Barbel flyingfish) 20cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Tầng mặt biển, khả năng phục hồi nhanh] (Epipelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 44</p>
<p>Beloniformes (Needle fishes) Exocoetidae [Họ Cá chuồn] (Flyingfish)</p>  <p><i>Parexocoetus brachypterus</i> Richardson, 1846 [Cá chuồn vây ngắn] (Sailfin flyingfish) 20cm [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Beryciformes (sawbellies) Holocentridae (Squirrelfishes & Soldierfishes)</p>  <p><i>Myripristis murdjan</i> (Forsskål, 1775) (Pinecone soldierfish) 60cm [Các rạn san hô, động vật hoạt động đêm, có báo cáo về chất độc xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, nocturnal, ciguatera poisoning reports, medium resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Beryciformes (sawbellies) Holocentridae (Squirrelfishes & soldierfishes)</p>  <p><i>Sargocentron rubrum</i> (Forsskål, 1775) (Redcoat) 32cm [Các rạn san hô, có nọc độc a, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, venomous, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 47</p>

<p>Zeiformes [Bộ Cá dầy] (Dories & parazen) Parazenidae [Bộ Cá dầy] (Parazen)</p>  <p><i>Cyttopsis cypha</i> (Fowler, 1934) [Cá dầy lưng gù] 8cm VNRDB: EN A1 d D (278) [Đáy biển, ngoài khơi, thiếu thông tin] (Benthopelagic) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Zeiformes [Bộ Cá dầy] (Dories & parazen) Zeidae [Bộ Cá dầy] (Dories)</p>  <p><i>Zeus faber</i> Linnaeus, 1758 [Cá dầy nhát bản] (John dory) 90cm VNRDB: EN A1 a D (279) [Đáy biển, ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Benthopelagic, low resilience) Jürgen Wolf</p>	<p>Lampridiformes [Bộ Cá mặt trắng] (Velifers, tube-eyes & ribbonfishes) Veliferidae [Họ Cá mặt trắng] (Velifers)</p>  <p><i>Velifer hypslepterus</i> Bleeker, 1879 [Cá có mặt trắng] (Sailfin velifer) 40cm VNRDB: DD (280) [Đáy biển, thiếu thông tin] (Demersal) SFSA Ref. 29</p>
<p>Scorpaeniformes [Bộ Cá mù làn] (scorpionfishes & flatheads) Scorpaenidae [Họ cá mao tiên] (Scorpionfish)</p>  <p><i>Dendrochirus zebra</i> (Cuvier, 1829) (Zebra turkeyfish) 25cm [Cá rạn san hô, ngoài khơi, có nọc độc, khả năng phục hồi chậm] (Reef, pelagic, venomous, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Scorpaeniformes [Bộ Cá mù làn] (scorpionfishes & flatheads) Scorpaenidae [Họ cá mao tiên] (Scorpionfish)</p>  <p><i>Pterois volitans</i> (Linnaeus, 1758) (Red lionfish) 38cm [Cá rạn san hô, ngoài khơi, có nọc độc, khả năng phục hồi chậm] (Reef, pelagic, venomous, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Scorpaeniformes [Bộ Cá mù làn] (scorpionfishes & flatheads) Apoacninae (Velvetfish)</p>  <p><i>Erisphex aniarus</i> (Thompson, 1967) (Dark-finned velvetfish) 61cm Demersal © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>
<p>Scorpaeniformes (Scorpionfishes & flatheads) Dactylopteridae (Flying gurnards)</p>  <p><i>Dactyloptena orientalis</i> (Cuvier, 1829) (Oriental flying gurnard) 40cm [Cá rạn san hô, Thiếu thông tin] (Reef) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 45</p>	<p>Scorpaeniformes (Scorpionfishes & flatheads) Platycephalidae (Flatheads)</p>  <p><i>Platycephalus indicus</i> (Linnaeus, 1758) (Bartail flathead) 100cm [Cá rạn san hô, cửa sông, thuộc Bắc, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, estuarine, Chinese medicine, medium resilience) Katherine Atack NREB, Sarawak/ DANIDA</p>	<p>Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses) Autostomidae [Họ Cá kèn] (Trumpetfishes)</p>  <p><i>Autostomus chinensis</i> (Linnaeus, 1766) [Cá kèn trung quốc] (Chinese trumpetfish) 80cm VNRDB: EN A1 B2b+3c (281) [Cá rạn san hô, thiếu thông tin] (Reef) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 25</p>
<p>Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses) Fistulariidae (Cornetfish)</p>  <p><i>Fistularia petimba</i> Lacepède, 1803 (Reed cornetfish) 200cm [Cá rạn san hô, thiếu thông tin] (Reef) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 24</p>	<p>Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses) Pegasiidae (Seamoths)</p>  <p><i>Eurypegasus draconis</i> (Linnaeus, 1766) (Short dragonfish) 10cm IUCN: DD [Cá rạn san hô, thiếu thông tin] (Reef) SFSA Ref. 60</p>	<p>Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses) Solenostomidae [Họ Cá dao cạo] (Ghost pipefishes)</p>  <p><i>Solenostomus cyanopterus</i> Bleeker, 1854 = <i>S. paegnius</i> Jordan & Thompson 1906 [Cá dao cạo] (Ghost pipefish) 17cm [Cá rạn san hô, ngoài khơi, thiếu thông tin] (Reef, pelagic) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan</p>

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



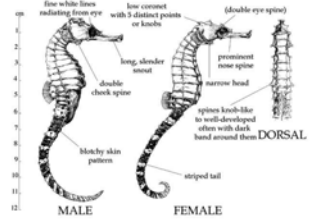
Doryrhamphus dactylophorus Bleeker, 1853
 [Cá chia vôi khoang vằn] (Ringed pipefish) 19cm
 VNRDB: VU A1d B2b+3c (283). IUCN: DD
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef, high resilience)
 Cook, D.C.

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



Doryrhamphus excisus Kaup, 1856
 [Cá chia vôi sọc xanh] (Bluestripe pipefish) 7cm
 VNRDB: VU A1a,d B2b+3c (284)
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef, high resilience)
 Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



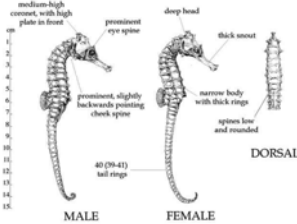
Hippocampus comes Cantor, 1850
 [Cá ngựa] (Tiger tail seahorse) 19cm
 Trần Thị Hồng Hoa's list. CITES II. IUCN: VU A2cd
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef+, high resilience)
 Project Seahorse Ref. 39

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



Hippocampus histrix Kaup, 1856
 [Cá ngựa gai] (Thorny seahorse) 17
 VNRDB: VU A1c,d C1 (285). CITES II. IUCN: DD
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef, high resilience)
 Trần Thị Hồng Hoa

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



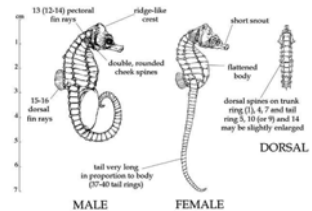
Hippocampus kelloggi Jordan & Snyder, 1901
 [Cá Ngựa Kenlo] (Great seahorse) 28cm
 Trần Thị Hồng Hoa's list. CITES II. IUCN: DD
 [Cá rạn san hô, vùng nước sâu, khả năng phục hồi trung bình]
 (Reef, deep water, medium resilience)
 Project Seahorse Ref. 39

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



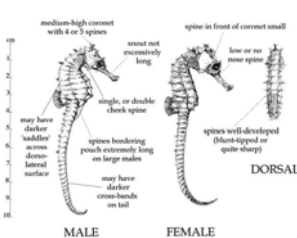
Hippocampus kuda Bleeker, 1852
 [Cá ngựa đen] (Spotted seahorse) 30cm
 VNRDB: EN A1d C1 (287). CITES II. IUCN: VUA4cd
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình]
 (Reef, medium resilience)
 Trần Thị Hồng Hoa

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



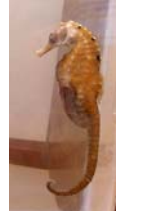
Hippocampus mohitkei Bleeker, 1854= *H. japonicus*
 Kaup, 1856
 [Cá ngựa nhái] (Japanese seahorse) 8cm
 VNRDB: EN C1 (286). CITES II. IUCN: VU A2cd
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Demersal, high resilience)
 Project Seahorse Ref. 39

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



Hippocampus spinosissimus Weber, 1913
 [Cá Ngựa] (Hedgehog seahorse) 18cm
 Trần Thị Hồng Hoa's list. CITES II. IUCN: VU A4cd
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef+, high resilience)
 Project Seahorse Ref. 39

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



Hippocampus trimaculatus (Leach, 1814)
 [Cá ngựa chem.] (Longnose seahorse) 22cm
 VNRDB: EN A1d C1 (288). CITES II. IUCN VUA4cd
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef, high resilience)
 Trần Thị Hồng Hoa

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)



Solegnathus hardwickii (Gray, 1830)
 [Cá chia vôi không vây đuôi] (Hardwicke's pipefish) 40cm
 VNRDB: VU A1a,c,d e C1 (289). IUCN: VU A1d+2d
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình]
 (Demersal, medium resilience)
 Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan

Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)


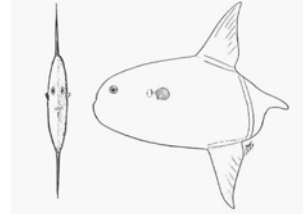

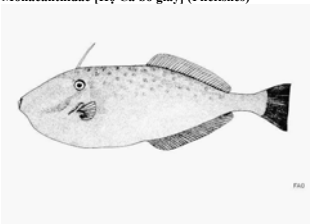
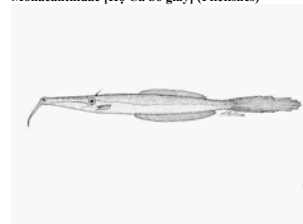
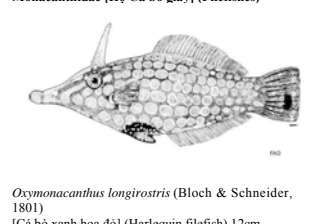



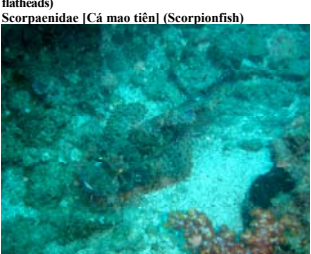
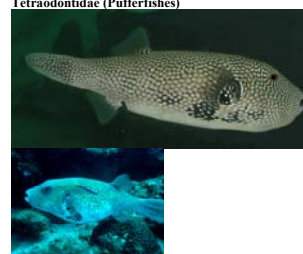
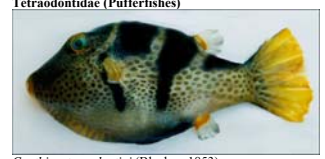












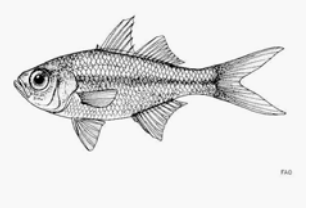

Syngnathus acus Linnaeus, 1758
 [Cá chia vôi mõn nhọn] (Greater pipefish) 50cm
 VNRDB: VU A1c,d C1 + 2a (290)
 [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình]
 (Demersal, medium resilience)
 Paul Barrow

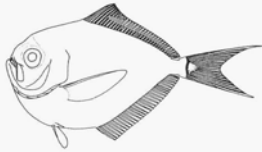

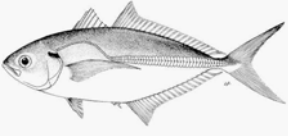
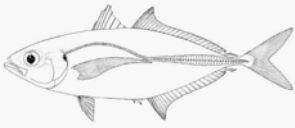
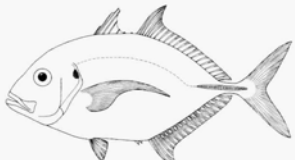






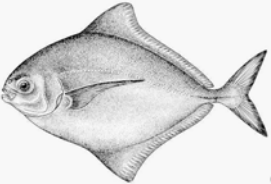
Gasterosteiformes [Bộ Cá gai] (Pipefishes & seahorses)
Syngnathidae [Họ Cá chia vôi] (Pipefishes, seahorses)


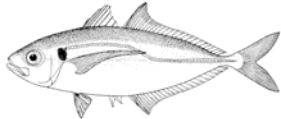



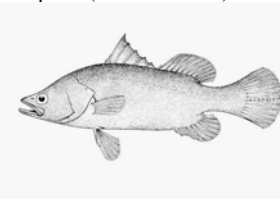
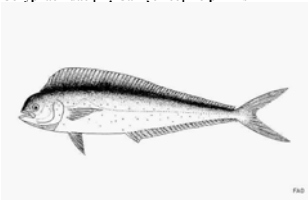
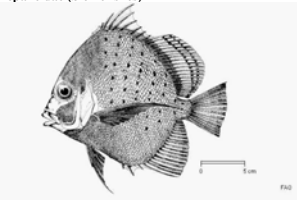
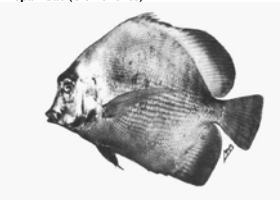

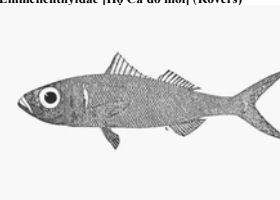



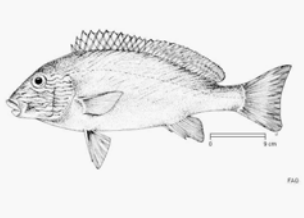
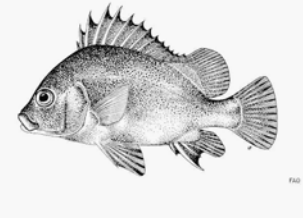



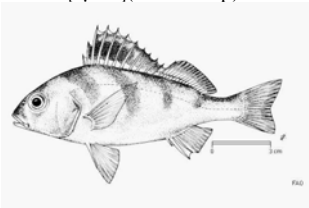
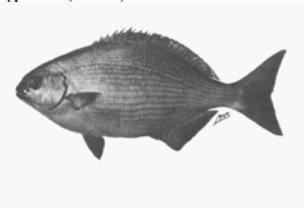
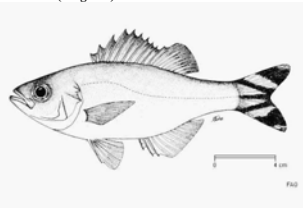
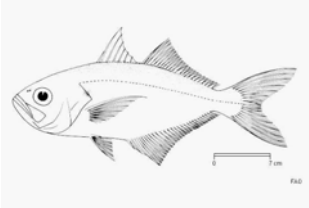
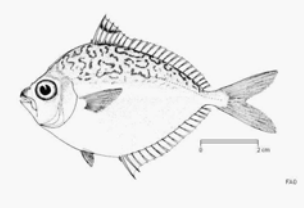

Trachyrhamphus serratus (Temminck & Schlegel, 1850)
 [Cá chia vôi mõm răng cưa] 30cm
 VNRDB: VU A1c,d e C1 (291)
 [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh]
 (Reef, high resilience)
 Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan






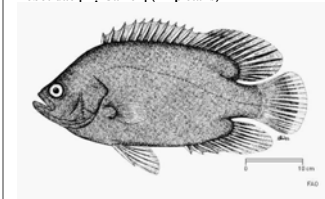






<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Diodontidae (Porcupinefishes)</p>  <p><i>Diodon hystrix</i> Linnaeus, 1758 (Spot-fin porcupinefish) 91cm [Các rạn san hô, ngoài khơi, thuộc Bắc, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, pelagic, Chinese medicine, toxic, low resilience) Bin Diep</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Molidae [Họ Cá mặt trắng] (Molas, Ocean sunfishes)</p>  <p><i>Masturus lanceolatus</i> Lienard, 1841 [Cá mặt trắng đuôi nhọn] (Sharptail mola) 337cm VNRDB: EN B1 D (310) [Đáy biển sâu, thiếu thông tin] (Bathypelagic, tetrodotoxic) SFSa Ref. 28</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Molidae [Họ Cá mặt trắng] (Molas, Ocean sunfishes)</p>  <p><i>Mola mola</i> (Linnaeus, 1758) [Cá mặt trắng] (Ocean sunfish) 333cm VNRDB: EN B1D (311) [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) NoI Aders</p>
<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Monacanthidae [Họ Cá bò giầy] (Filefishes)</p>  <p><i>Aluterus monoceros</i> Linnaeus, 1758 [Cá bò một gai lưng] (Unicorn leatherjack) 76cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, ciguatoxic, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 6</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Monacanthidae [Họ Cá bò giầy] (Filefishes)</p>  <p><i>Anacanthus barbatus</i> Gray, 1830 [Cá bò râu] (Bearded leatherjacket) 35cm VNRDB: EN A1 d (308) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Monacanthidae [Họ Cá bò giầy] (Filefishes)</p>  <p><i>Oxymonacanthus longirostris</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá bò xanh hoa đỏ] (Harlequin filefish) 12cm VNRDB: VU A1d B2b, e (209) [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 31</p>
<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Ostraciidae (Boxfishes)</p>  <p><i>Lactoria diaphana</i> (Bloch & Schneider, 1801) (Roundbelly cowfish) 34cm [Các rạn san hô, có nọc độc] (Reef, venomous) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Ostraciidae (Boxfishes)</p>  <p><i>Ostracion cubicus</i> Linnaeus, 1758 (Yellow boxfish) 45cm [Các rạn san hô] (Reef) Bin Diep</p>	<p>Scorpaeniformes [Bộ Cá mù lân] Peristediidae [Họ Cá chảo máu] (Armored searobins /gurnards)</p>  <p><i>Satyrichthys rieffeli</i> Raup, 1859 [Cá chảo máu gai, Cá chai đỏ chem.] (Spotted armoured gurnard) 28cm VNRDB: VU B1D1 (307) [Đáy biển, thiếu thông tin] (Demersal) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>
<p>Scorpaeniformes [Bộ Cá mù lân] (Scorpionfishes & flatheads) Scorpaenidae [Cá mao tiên] (Scorpionfish)</p>  <p><i>Scorpaenopsis diabolus</i> (Cuvier, 1829) (False stonefish) 30cm [Các rạn san hô, có nọc độc, khả năng phục hồi chậm] (Reef, venomous, low resilience) Bin Diep</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Arothron mappa</i> (Lesson, 1831) (Map puffer) 65cm [Các rạn san hô, có độc, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, poisonous, medium resilience) Bin Diep, Trần Thị Hồng Hoa.</p>	<p>Tetraodontiformes [Họ Cá nóc] (Puffers, & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Canthigaster valentini</i> (Bleeker, 1853) [Cá nóc đẹt Valăng] (Valentini's sharpnose puffer) 11cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, poisonous, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa. Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>








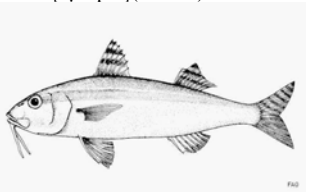



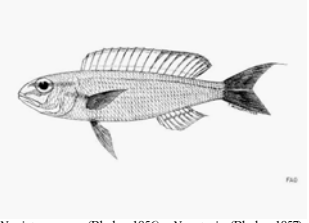
<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Canthigaster coronata</i> (Vaillant & Sauvage, 1875) [Cá Nóc đẹt ba vằn] (Crowned puffer) 14cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, poisonous, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa. Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>	<p>Tetraodontiformes [Họ Cá nóc] (Puffers, file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Canthigaster rivulata</i> (Temminck & Schlegel, 1850) [Cá nóc đẹt vằn dưới] (Brown-lined puffer) 18cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, poisonous, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa. Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers, file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Lagocephalus inermis</i> (Temminck & Schlegel, 1850) [Cá nóc vằn, cá nóc bông] (Smooth blaasop) 90cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Trần Thị Hồng Hoa Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>
<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Takifugu niphobles</i> (Jordan & Snyder, 1901) [Cá nóc sao] (Grass puffer) 15cm IUCN: DD [Đáy biển, có độc, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, poisonous, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa. Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Takifugu oblongus</i> (Bloch, 1786) [Cá Nóc vằn] (Lattice blaasop) 40cm Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Takifugu poecilonotus</i> (Temminck & Schlegel, 1850) [Cá nóc hoa trang] 20cm Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: DD [Đáy biển, có độc, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, poisonous, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa. Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>
<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers & file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Takifugu xanthopterus</i> (Temminck & Schlegel, 1847) [Cá nóc vây vàng] 50cm Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: DD [Đáy biển, thuốc bắc, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, Chinese medicine, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa (2006) Ref. 66</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers, file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Torquigener brevipinnis</i> (Regan, 1903) [Cá nóc vằn mắt] 10cm Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: DD [Đáy biển, có độc, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, poisonous, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa. Ref. 66 Trần Thị Hồng Hoa (2006)</p>	<p>Tetraodontiformes [Bộ Cá nóc] (Puffers, file fishes) Tetraodontidae (Pufferfishes)</p>  <p><i>Torquigener pallimaculatus</i> Hardy, 1983 [Cá nóc chấm cam] 18cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, có độc, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, poisonous, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Paracanthopterygii (cod, hakes, trout, perch, anglerfishes) Lophiiformes [Bộ Cá nhái] (Anglerfishes) Antennariidae [Họ Cá lười dong] (Frogfishes)</p>  <p><i>Antennarius striatus</i> (Staw & Nodder, 1794) = <i>A. melas</i> Staw, 1794 [Cá lười dong đen] (Striated frogfish) 25cm VNDRB: VUA1 d B2b+3c (312) Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) I. Percoidae Ambassidae = Chandidae (Asiatic glassfish)</p>  <p><i>Ambassis gymnocephalus</i> (Lacépède, 1802) [Bald glassy] 16cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 19</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Apogonidae (Cardinalfish)</p>  <p><i>Apogon kallopterus</i> Bleeker, 1856 (Tridescent cardinalfish) 15cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Cook, D.C.</p>


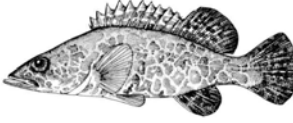





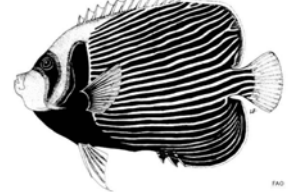




<p>Perciformes [Bộ Cá Vược] (Perches) Bramidae [Họ Cá vền] (Bigtooth pomfret)</p>  <p><i>Brama orcinus</i> Cuvier, 1831 [Cá vền biển] 35cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Benthologic, medium resilience) SFSa Ref. 57</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá Vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Alecthis ciliaris</i> (Bloch, 1787) (African pompano) 150cm [Cá rạn san hô, ngoài khơi, bể nuôi, thức ăn, độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, pelagic, aquarium, food, ciguatera poisoning, low resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Alespes djedaba</i> (Forsskål, 1775) = <i>A. kalla</i> Cuvier, 1833 [Cá ngán] (Shrimp scad) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Atule mate</i> (Cuvier, 1833) [Cá Tráo] (Yellowtail scad) 30cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Carangoides malabaricus</i> Bloch & Schneider, 1801 [Cá khế Mala] (Malabar trevally) 60cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Caranx ignobilis</i> (Forsskål, 1775) [Cá khế vây vàng] (Giant trevally) 170cm [Cá rạn san hô, có độc xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Caranx melampygus</i> Cuvier, 1833 (Bluefin trevally) 117cm [Cá rạn san hô, ngoài khơi, thức ăn, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, pelagic, food, ciguatera poisoning, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 61</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Decapterus kurroides</i> Bleeker, 1855 [Cá nục đỏ] (Redtail scad) 45cm [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Decapterus macrosoma</i> Bleeker, 1851 [Cá nục thun] (Shortfin scad) 35cm [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Decapterus maruadsi</i> (Temminck & Schlegel, 1844) [Cá nục sò] (Japanese scad) 25cm VNRDB: [VN 01/2000/TT-BTS]. Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Shao, K. T., The Fish Database of Taiwan</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Megalaspis cordyla</i> (Linnaeus, 1758) [Cá sòng giò] (Torpedo scad) 80cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Carangidae [Họ Cá khế] (Jacks (halibuts, pompanos, & trevally))</p>  <p><i>Parastromateus niger</i> (Bloch, 1795) = <i>Fornio niger</i> (Bloch, 1795) [Cá chim đen] (Black pomfret, Australian halibut) 75cm VNRDB: [VN 01/2000/TT-BTS]. Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>







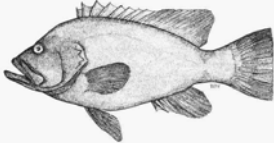





<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Carangidae Họ Cá khế (Jacks (halibuts), pompanos, & trevally)</p>  <p><i>Scomberoides lysan</i> (Forsskål, 1775) [Cá bẽ] (Doublespotted queenfish) 110cm [Các rạn san hô, có nọc độc, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, venomous, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Carangidae Họ Cá khế (Jacks (halibuts), pompanos, & trevally)</p>  <p><i>Selaroides leptolepis</i> (Cuvier, 1833) [Cá chi vàng] (Yellowfin ripe scad) 22cm [VN 01/2000/TT-BTS], Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Carangidae Họ Cá khế (Jacks (halibuts), pompanos, & trevally)</p>  <p><i>Seriola dumerili</i> Risso, 1810 [Cá cam soc] (Greater amberjack) 190cm [VN 01/2000/TT-BTS], Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 52</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Carangidae Họ Cá khế (Jacks (halibuts), pompanos, & trevally)</p>  <p><i>Trachinotus blochii</i> (Lacepède, 1801) [Cá song trung] Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Centropomidae Barramundi & snooks)</p>  <p><i>Lates calcarifer</i> (Bloch, 1790) [Cá vược] (Cultured seabass, Barramundi) 200cm [Đáy biển, cửa sông, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, estuaries+, low resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Centropomidae Barramundi & snooks)</p>  <p><i>Psammoperca waigiensis</i> (Cuvier, 1828) [Cá vược nhon] (Glass eyed perch) 47cm Trần Thị Hồng Hoa's listem [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược Coryphaenidae Họ Cá nục heo Dolphinfish)</p>  <p><i>Coryphaena hippurus</i> Linnaeus, 1758 [Cá nục heo cừ] (Common dolphinfish) 210cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, có độc tố xianua, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, ciguatoxic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 12</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Drepanidae (Sicklefishes)</p>  <p><i>Drepane punctata</i> (Linnaeus, 1758) [Cá bang chang, Cá hiện ho, Cá kien] (Spotted sticklefish) 50cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 40</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Drepanidae (Sicklefishes)</p>  <p><i>Drepane longimana</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá hiện dãi] (Concertina fish) 50cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) SFSA Ref. 58</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Echeneidae (Remoras)</p>  <p><i>Remora osteochir</i> (Cuvier, 1829) (Marlin sucker) 40 [Ngoài khơi, thiếu thông tin] (Pelagic) Alfredo Carvalho</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Echeneidae (Remoras)</p> <p><i>N.B. Remorina albescens</i> (Temminck & Schlegel, 1845) [Cá Ép Ngăn Trắng] (White suckerfish) 30 Attaches to mantia ray, black marlin, some shark, [Ngoài khơi, thiếu thông tin] (Pelagic, Chinese medicine)</p> <p><i>N.B. Remora brachyptera</i> Lowe, 1839) [Cá Ép Múi Ngắn] (Spearfish remora) 50 Attaches to body/gill chamber of billfishes & swordfishes [Ngoài khơi, thiếu thông tin] (Pelagic)</p> <p><i>N.B. Remora remora</i> (Linnaeus, 1758) [Cá Ép Trắng] (Common remora) 86 Attaches to shark, large fishes, sea turtles, & ships [Các rạn san hô, thiếu thông tin] (Reef)</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Emmelichthyidae Họ Cá đỏ môi (Rovers)</p>  <p><i>Erythrocles schlegelii</i> (Richardson, 1846) [Cá đỏ môi] (Japanese rubyfish) 72 Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) SFSA Ref. 56</p>









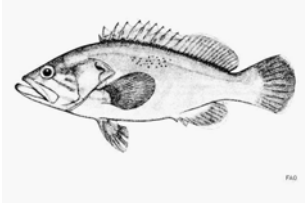

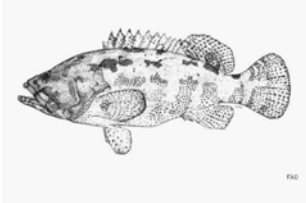

<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Gerreidae (Mojarras)</p>  <p><i>Pentapiron longimanus</i> Cantor, 1849 (Longfin mojarra) 15cm [Đáy biển, làm thức ăn cho vẹt, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, fish meal duckfood, high resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Haemulidae Họ cá sáo (Grunts & sweetlips)</p>  <p><i>Plectorhynchus flavomaculatus</i> (Cuvier, 1830) [Cá kềm chấm vàng] (Lemon sweetlip) 60cm VNRDB: EN A1.c.e B1+2c2a (295) [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 41</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Haemulidae Họ cá sáo (Grunts & sweetlips)</p>  <p><i>Plectorhynchus gibbosus</i> (Hombron & Jacquinot, 1853) [Cá kềm mép vây đen] (Harry hotlips) 75cm VNRDB: CR A1.c.e B1 +2c2a (296) [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Haemulidae Họ cá sáo (Grunts & sweetlips)</p>  <p><i>Diagramma pictum</i> (Thunberg, 1792) = <i>Plectorhynchus pictus</i> (Thunberg, 1792) [Cá kềm hoa nâu] (Painted sweetlips (adult)) 100cm [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Haemulidae Họ cá sáo (Grunts & sweetlips)</p>  <p><i>Diagramma pictum</i> (Thunberg, 1792) [Cá kềm hoa nâu] (Painted sweetlips (juvenile)) [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Haemulidae Họ cá sáo (Grunts & sweetlips)</p>  <p><i>Pomadasys hasta</i> (Bloch, 1790) [Cá sáo] 55cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 2</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Haemulidae Họ cá sáo (Grunts & sweetlips)</p>  <p><i>Pomadasys maculatus</i> (Bloch, 1793) [Cá sáo chấm] (Saddle grunt) 59cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 41</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Kyphosidae (Seachub)</p>  <p><i>Kyphosus vaiensis</i> (Quoy & Gaimard, 1825) [Cá bánh lái] (Yellow chub, Long finned drummer) 70cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) SFSa Ref. 59</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Kuhliidae (Flagtails)</p>  <p><i>Kuhlia mugil</i> (Forster, 1801) [Barred flagtail] 40cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. SFSa Ref. 27</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lactariidae Họ Cá liệt lự (False trevallies)</p>  <p><i>Lactarius lactarius</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá vàng mè] (False trevally) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 37</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Leiognathidae (Ponyfish)</p>  <p><i>Leiognathus bindus</i> (Valenciennes, 1835) (Orangefin ponyfish) 11cm [Đáy biển, thuốc bắc, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, Chinese medicine, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 33</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lethrinidae Họ Cá hề (Emperor breams, emperor, pigface breams)</p>  <p><i>Gymnocrentius griseus</i> (Temminck & Schlegel, 1843) [Cá Baich Nieâu] (Grey large-eye bream) 35cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>






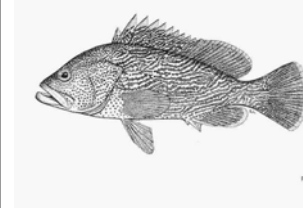






<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lethrinidae Cá hề (Emperor breams, emperors, pigface breams)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lethrinidae Họ Cá hề (Emperor breams, emperors, pigface breams)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lethrinidae (Emperors)</p> 
<p><i>Lethrinus lentjan</i> (Lacepede, 1802) [Cá hề] (Pink ear emperor) 52cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 7</p>	<p><i>Lethrinus miniatus</i> (Forster, 1801) [Cá hề mõm dài] (Trumpet emperor) 90cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc tố xianua khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 7</p>	<p><i>Lethrinus haemulopterus</i> Temminck & Schlegel, 1844 [Cá hề vây đỏ] (Chinese emperor) 45cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lethrinidae (Emperors)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lethrinidae (Emperors)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lobotidae Họ Cá kền (Tripletails)</p> 
<p><i>Lethrinus nebulosus</i> Forsskål, 1775 [Cá hề dài] (Spangled emperor) 87cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p><i>Terapon jarbua</i> (Forsskål, 1775) [Cá cằng cật] (Jarbua terapon) 36cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p><i>Lobotes surinamensis</i> (Bloch, 1790) [Cá kền] (Atlantic tripletail) 110cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) SFA Ref. 55</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lutjanidae Họ Cá hồng (Snappers & fusiliers)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lutjanidae Họ Cá Hồng (Snappers & fusiliers)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lutjanidae Họ Cá Hồng (Snappers & fusiliers)</p> 
<p><i>Lutjanus argentimaculatus</i> (Forsskål, 1775) [Cá hồng bạc] (Mangrove red snapper) 150cm [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa's list Dr Andrew Cornish</p>	<p><i>Lutjanus bohar</i> (Forsskål, 1775) [Cá hồng bụng cong] (Humpback red snapper) 90cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p><i>Lutjanus johnii</i> (Bloch, 1792) [Cá hồng bốn sọc] (John's snapper) 97cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lutjanidae Họ Cá Hồng (Snappers & fusiliers)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lutjanidae Họ Cá Hồng (Snappers & fusiliers)</p> 	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Lutjanidae Họ Cá Hồng (Snappers & fusiliers)</p> 
<p><i>Lutjanus kasmira</i> (Forsskål, 1775) [Cá hồng vây ngang] (Common bluesstripe snapper, John's bluesripe snapper, Bluesstripe seaperch) 40cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p><i>Lutjanus malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá hồng mala] (Malabar red snapper) 100cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p><i>Lutjanus russellii</i> (Bleeker, 1849) [Cá hồng chân đen] (Russell's snapper) 50cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>




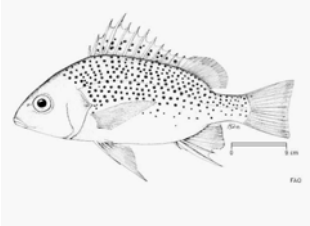




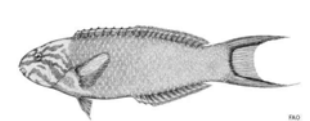



<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Lutjanidae [Họ Cá Hồng] (Snappers & fusiliers)</p>  <p><i>Lutjanus sebae</i> (Cuvier, 1828) [Cá hồng lang] (Emperor red snapper) 160cm [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Lutjanidae [Họ Cá Hồng] (Snappers & fusiliers)</p>  <p><i>Lutjanus vitta</i> (Quoy & Gaimard, 1824) [Cá hồng dai đen] (Brownstripe, Brownstripe red snapper) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Lutjanidae [Họ Cá Hồng] (Snappers & fusiliers)</p>  <p><i>Lutjanus erythropterus</i> Bloch, 1790 [Cáù Hoàng] (Crimson snapper) 82cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Lutjanidae [Họ Cá Hồng] (Snappers & fusiliers)</p>  <p><i>Lutjanus lutjanus</i> Bloch, 1790 [Cáù Hoàng Vaong Soic Mô] (Bigeye snapper) 35cm [Các rạn san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Malacanthidae (Tilefish)</p>  <p><i>Branchiostegus auratus</i> (Kishinouye, 1907) (Tilefish) 30cm [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Menidae [Họ Cá Lưỡi Búa] (Moonfish)</p>  <p><i>Mene maculata</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá lưỡi búa] (Moonfish) 30cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. Ref. 49</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Mullidae [Họ Cá Phèn] (Goatfishes)</p>  <p><i>Upeneus japonicus</i> (Houttuyn, 1782) = <i>U. bensasi</i> (Temminck & Schlegel, 1843) [Cá phèn khoai] (Bensasi goatfish) 15cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Mullidae [Họ Cá phèn] (Goatfishes)</p>  <p><i>Upeneus moluccensis</i> (Bleeker, 1855) [Cá phèn một sọc] (Goldband goatfish) 20m Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Mullidae [Họ Cá phèn] (Goatfishes)</p>  <p><i>Upeneus sulphureus</i> Cuvier, 1829 [Cá Phèn hai sọc] (Sulphur goatfish) 23cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Nemipteridae [Họ Cá Lược] (Monocle, threadfin, breams)</p>  <p><i>Nemipterus japonicus</i> (Bloch, 1791) [Cá lược nhả] (Japanese threadfin bream) 32cm [VN 01/2000/TT-BTS] Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 50</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Nemipteridae [Họ Cá Lược] (Monocle, threadfin, breams)</p>  <p><i>Nemipterus virgatus</i> (Houttuyn, 1782) [Cá lược dài đuôi] (Golden threadfin bream) 35cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Nemipteridae [Họ Cá Lược] (Monocle, threadfin, breams)</p>  <p><i>Nemipterus zysron</i> (Bleeker, 1856) = <i>N. metopias</i> (Bleeker, 1857) [Cá lược ngắn đuôi] (Slender threadfin bream) 25cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 50</p>

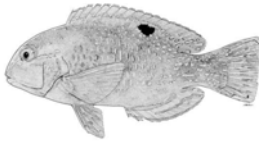






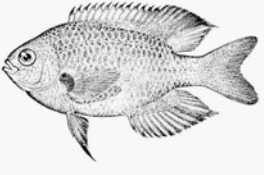

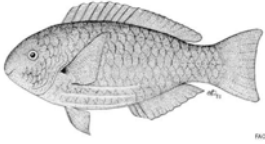
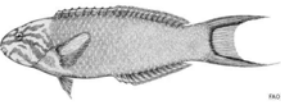

<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pempheridae (Sweepers)</p>  <p><i>Pempheris molucca</i> Cuvier, 1829 11cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Percichthyidae (Temperate perches)</p>  <p><i>Siniperca scherzeri</i> Steindachner, 1892 22cm [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Benthologic, medium resilience) Kim, I.-S. Ministry of Education, Korea. Ref. 35</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Polynemidae [Họ Cá nhụ]</p>  <p><i>Polydactylus plebeius</i> (Broussonet, 1782) [Cá nhụ góc] (Striped threadfin) 45cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Polynemidae [Họ Cá nhụ]</p>  <p><i>Eleutheronema tetradactylum</i> (Shaw, 1804) [Cá nhụ lớn] (Fourfinger threadfin) 200cm [VN 01/2000/TT-BTSL] Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Apolemichthys trimaculatus</i> Cuvier, 1831 (Threespot angelfish) 26cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Centropyge bicolor</i> (Bloch, 1787) [Cá bướm hai màu] (Bicolor angelfish) 15cm VU A1d B2b+3c (298) [Các rặng san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Chaetodontopus mesoleucus</i> (Bloch, 1787) [Cá Thân Tiên Vạch Mắt] (Vermiculated angelfish) 18cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Cook, D. C.</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Pomacanthus imperator</i> (Bloch, 1787) [Cá chim hoàng đế] (Emperor angelfish) 40cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (302) [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 23</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Pomacanthus semicirculatus</i> (Cuvier, 1831) (Semicircle angelfish) 40cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Pomacanthus sexstriatus</i> Cuvier, 1831 (Sixbar angelfish) 46cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacanthidae [Họ Cá bướm thân tiên] (Angelfishes)</p>  <p><i>Pygoplites diacanthus</i> (Boddaert, 1772) [Cá chim xanh nắp mang tròn] (Royal angelfish) 25cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (303) [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Priacanthidae [Họ Cá trác] (Bigeyes)</p>  <p><i>Priacanthus macracanthus</i> Cuvier, 1829 [Cá Trác đuôi ngắn] (Red bigeye) 30cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>




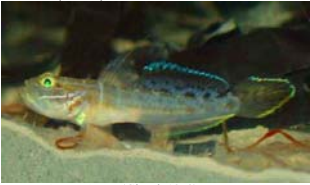



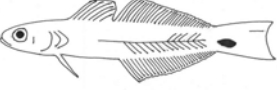




<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Priacanthidae Họ Cá trác (Bigeyes)</p>  <p><i>Priacanthus tavenus</i> Richardson, 1846 [Cá Sơn thóc] (Purple-spotted bigeye) 35cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Priacanthidae Họ Cá trác (Bigeyes)</p>  <p><i>Pristigeyus nipponia</i> (Cuvier, 1829) (Japanese bigeye) 27cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © CSIRO Marine & Atmospheric Research</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Rachycentridae Họ Cá bớp (Cobia)</p>  <p><i>Rachycentron canadum</i> (Linnaeus, 1766) [Cá bớp] (Cobia) 200cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình (Reef, medium resilience)] © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Sciaenidae Họ Cá Đù (Drums, croakers)</p>  <p><i>Johnius belangerii</i> (Cuvier, 1830) (Belanger's croaker) 30cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Sciaenidae Họ Cá Đù (Drums, croakers)</p>  <p><i>Otolithoides biauritus</i> (Cantor, 1849) [Cá đường, cá sù giấy] (Bronze croaker) 160cm VNRDB: VU A1c,d (297). [VN 01/2000/TT-BTS] [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Sciaenidae Họ Cá đù (Drums or croakers)</p>  <p><i>Pennahia argentata</i> (Houttuyn, 1782) = <i>Argyrosomus argenteus</i> Houttuyn, 1782 [Cá đù bạc] (White croaker) 28cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Serranidae Họ Cá mú (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Aethaloperca rogaa</i> (Forsskål, 1775) [Cá Mú Nâu Thăm] (Red mouthed grouper) 60cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef+, medium resilience) SFSA Ref. 54</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Serranidae Họ Cá mú (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Anyperodon leucogrammicus</i> (Valenciennes, 1828) [Cá mú soc trắng] (Slender grouper) 65cm VNRDB: VU A1c,d B1+2c (292) [Các rặng san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) SFSA Ref. 54</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Serranidae Họ Cá mú (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Cephalopholis argus</i> Bloch & Schneider, 1801 (Peacock hind) 60cm [Các rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Serranidae Họ Cá mú (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Cephalopholis boenak</i> (Bloch, 1790) [Mú vằn sạng] (Overcast grouper, Chocolate hind) 30cm IUCN: DD [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình (Reef, medium resilience)] Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Serranidae Họ Cá mú (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Cephalopholis urodeta</i> (Forster, 1801) (Darkfin hind) 28cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình (Reef, medium resilience)] Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes Bộ Cá vược (Perches) Serranidae Họ Cá mú (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Cromileptes altivelis</i> (Valenciennes, 1828) [Mú đét] (Humpback grouper) 70cm IUCN: DD [Giá cao tại các chợ ở Côn đảo, khả năng phục hồi chậm] (High price in Con Dao markets, low resilience) Dr Andrew Cornish</p>


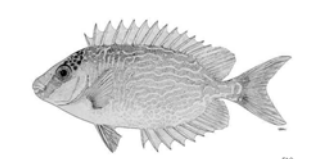










<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Diploprion bifasciatum</i> Cuvier, 1828 [Cá mú vàng sọc đen] (Barred soapfish) 25cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus akaara</i> (Temminck & Schlegel, 1842) [Cá song chấm đỏ] (Hong Kong grouper/red spotted grouper) 53cm [VN 01/2000/TT-BTS]. IUCN: ENA2d [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus areolatus</i> (Forsskål, 1775) [Cá song chấm] (Areolate grouper/spotted grouper) 47cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus awoara</i> (Temminck & Schlegel, 1842) [Cá song giố] (Yellow grouper) 60cm [VN 01/2000/TT-BTS]. Trần Thị Hồng Hoa's list. IUCN: DD [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) SFSA Ref. 54</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus bleekeri</i> (Vallant, 1878) [Cá song bolekori, song đẹt, song sọc ngang] (Duskytail grouper) 76cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus bruneus</i> Bloch, 1793 [Cá song nâu] (Longtooth grouper) 128cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus coioides</i> (Hamilton, 1822) [Cá Mú] (Orange spotted grouper) 120cm [VN 01/2000/TT-BTS]. IUCN: NT [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus amblycephalus</i> (Bleeker, 1857) [Mú chấm vạch] (Banded grouper) 50cm [VN 01/2000/TT-BTS] Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) SFSA Ref. 54</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus epistictus</i> (Temminck & Schlegel, 1842) [Mú chấm đen] (Blackspotted grouper) 80cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) SFSA Ref. 54</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus fasciatus</i> (Forsskål, 1775) [Cá mú dây] (Brown-marbled grouper) 120cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, ciguatoxic, low resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus fuscoguttatus</i> (Forsskål, 1775) [Cá mú dầy] (Brown-marbled grouper) 120cm Trần Thị Hồng Hoa's list [VN 01/2000/TT-BTS]. IUCN: NT [Các rặng san hô, thảm cỏ biển, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, seagrass, ciguatoxic, medium resilience) SFSA Ref. 54</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus lanceolatus</i> (Bloch, 1790) [Cá mú khổng, cá mú sông] (Giant grouper, Queensland grouper) 270cm [VN 01/2000/TT-BTS]. IUCN: VU A2d [Các rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, ciguatoxic, very low resilience) Dr Andrew Cornish</p>




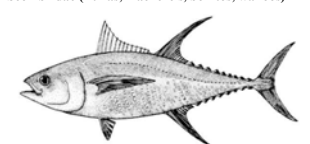


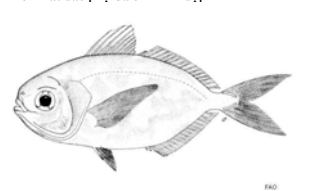


<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus malabaricus</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Song điểm gai, cò mỹ điểm gai] (Malabar grouper) 234cm Trần Thị Hồng Hoa's list [VN 01/2000/TT-BTS]. IUCN: NT [Các rặng san hô, khả năng phục hồi rất chậm] (Reef, very low resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus merra</i> Bloch, 1793 [Cá Mú Châm Tô Ong] (Honeycomb grouper) 31cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, khả năng phục hồi cao] (Reef, ciguatoxic, high resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus quoyanus</i> (Valenciennes, 1830) [Cá song] (Longfin grouper) 40cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus tauvina</i> (Forsskål, 1775) [Cá song mỡ, cá mù ruồi] (Greasy grouper) 75cm VNRDB: VU A1.c, d B2c,e (293). [VN 01/2000/TT-BTS] Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, ciguatoxic, low resilience) SFSA Ref. 54</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus trimaculatus</i> (Valenciennes, 1828) [Cá mù song] (Threespot grouper) 40cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Epinephelus undulatostratus</i> (Peters, 1866) [Cá song vân giun] (Maori grouper) 61cm VNRDB: CR A1.c,d B1+2c C2a (294). [VN 01/2000/TT-BTS] [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) SFSA Ref. 54</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>Plectropomus leopardus</i> (Lacepede, 1802) [Mù chấm nhỏ] (Leopard coral grouper) 120cm IUCN: NT [Các rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, ciguatoxic, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Serranidae [Họ Cá mú] (Groupers, seabass & soapfish)</p>  <p><i>P. cichlops</i> Abel Bleeker <i>Pseudanthias cichlops</i> (Bleeker, 1853) [Cá Mú Nâu Thắm] (Redmouth grouper) 10cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) www.auni.org</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sillaginidae [Họ Cá Đục] (Sillagos)</p>  <p><i>Sillago maculata</i> Quoy & Gaimard, 1824 [Cá đục chấm] (Trumpeter sillago) 30cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 42</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sillaginidae [Họ Cá Đục] (Sillagos)</p>  <p><i>Sillago sihama</i> (Forsskål, 1775) [Cá Đục bạc] (Silver sillago) 31cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sparidae (Porgies)</p>  <p><i>Acanthopagrus berda</i> (Forsskål, 1775) [Cá tráp đuôi xám] (Gold silk seabream) 90cm [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sparidae (Porgies)</p>  <p><i>Acanthopagrus latus</i> (Houttuyn, 1782) [Cá tráp nhát bần] (Yellowfin seabream) 50cm [Đáy biển, thuốc bắc, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, Chinese medicine, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>




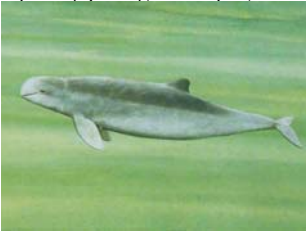








<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sparidae [Họ Cá tráp] (Porgies)</p>  <p><i>Argyrops bleekeri</i> Oshima, 1927 [Cá miến sần hải gài] (Taiwan tai) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) Shao, K.T., The Fish Database of Taiwan</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sparidae [Họ Cá tráp] (Porgies)</p>  <p><i>Parargyrops edita</i> Tanaka, 1916 [Cá miến sần hai gai] [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sparidae [Họ Cá tráp] (Porgies)</p>  <p><i>Rhabdosargus sarba</i> (Forsk. 1775) [Cá tráp] (Gold line seabream) 80cm [Cá rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Terapontidae (Tigerfish or Grunters)</p>  <p><i>Pomadasy argenteus</i> (Forsk. 1775) (Silver grunt) 70cm IUCN listings for other grunters [Đáy biển, ven bờ biển nước ngọt, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, coastal freshwater, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 41</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Cheilodactylidae (Morwongs)</p>  <p><i>Nemadactylus macropterus</i> (Forster, 1801) (Tarakihi) 70cm [Đáy biển, khả năng phục hồi chậm] (Demersal, low resilience) Ian Skipworth</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Cirrhitidae (Hawkfish)</p>  <p><i>Cirrhitichthys falco</i> Randall, 1963 [Cá Ông Châm] (Dwarf hawkfish) 7cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Cá rặng san hô, thiếu thông tin] (Reef) Prof. Dr. Robert A. Patzner</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Cirrhitidae (Hawkfish)</p>  <p><i>Cirrhitus pinnulatus</i> (Forster, 1801) (Stocky hawkfish) 30cm [Cá rặng san hô, thiếu thông tin] (Reef) National Parks Service, US Department of the Interior</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Há C. Bông Chải] (Wrasses)</p>  <p><i>Bodianus axillaris</i> (Bennett, 1832) [Cá bãng chải Axin] (Axilspot hogfish) 20cm VNRDB: VU A1d B2b +3c (304) [Cá rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 63</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Họ Cá Bãng chải] (Wrasses)</p>  <p><i>Thalassoma lunare</i> (Linnaeus, 1758) [Cá bãng chải đầu đen] (Moon wrasse) 25cm VNRDB: VU A1d B2b+3c (305) [Cá rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 63</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Họ Cá Bãng chải] (Wrasses)</p>  <p><i>Cheilinus trilobatus</i> Lacepède, 1801 [Cá Bãng Chải Đuôi Ba Thủy] (Tripletail wrasse) 45cm [Cá rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Họ Cá Bãng chải] (Wrasses)</p>  <p><i>Cheilinus undulatus</i> Rüppell, 1835 [Cá Bãng Chải Văn Sông] (Humphead/Napoleon wrasse) 229cm CITES II. IUCN: EN A2bd+3bd [Cá rặng san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef+, ciguatoxic, low resilience) Melbourne Aquarium</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Họ Cá Bãng chải] (Wrasses)</p>  <p><i>Choerodon anchorago</i> (Bloch, 1791) [Cá bãng chải] (Yellow checked tuskfish) 36cm [Cá rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>

<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Họ Cá Bàng chài] (Wrasses)</p>  <p><i>Choerodon schoenleinii</i> (Valenciennes, 1839) [Cá Khoang Cỏ] (Blackspot tuskfish) 100cm IUCN: NT [Các rặng san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, very low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 63</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Labridae [Họ Cá Bàng chài] (Wrasses)</p>  <p><i>Xyrichtys trivittatus</i> (Randall & Cornish, 2000) (Triple barred razorfish) 30cm IUCN: DD [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacentridae [Họ Cá bướm thân tiên] (Damselfishes)</p>  <p><i>Amphiprion clarkii</i> (Bennett, 1830) [Cá Khoang Cỏ Ba Sọc] (Yellowtail clownfish) 15cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa, Bin Diep</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacentridae [Họ Cá bướm thân tiên] (Damselfishes)</p>  <p><i>Amphiprion frenatus</i> Brevoort, 1856 [Cá Khoang Cỏ Đỏ] (Tomato clownfish, Nemo) 14cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacentridae [Họ Cá bướm thân tiên] (Damselfishes)</p>  <p><i>Amphiprion perideraion</i> Bleeker, 1855 (Pink anemonefish) 11cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacentridae [Họ Cá bướm thân tiên] (Damselfishes)</p>  <p><i>Pomacentrus coelestis</i> Jordan & Starks, 1901 [Cá Thiá] (Neon damselfish) 9cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacentridae [Họ Cá bướm thân tiên] (Damselfishes)</p>  <p><i>Pomacentrus pavo</i> (Bloch, 1787) [Cá Thiá Sapphire] (Sapphire damsel) 9cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience). SFSA Ref. 1</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Pomacentridae [Họ Cá bướm thân tiên] (Damselfishes)</p>  <p><i>Pomacentrus philippinus</i> Evermann & Seale, 1907 [Cá Thiá Philippine] (Philippine damsel) 10cm Trần Thị Hồng Hoa's listem [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience). Ref. 22</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scaridae (Parrotfish: 𩶛 different, tetrodotoxin poisoning)</p>  <p><i>Scarus ghobban</i> Forsskål, 1775 [Cá Mỏ Lửa] (Blue barred parrotfish) 90cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi chậm] (Reef, low resilience) Dr Andrew Cornish</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scaridae (Parrotfish: 𩶛 different, tetrodotoxin poisoning)</p>  <p><i>Scarus globiceps</i> Valenciennes, 1840 [Cá Mỏ] (Globehead parrotfish) 27cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 4</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scaridae (Parrotfish: 𩶛 different, tetrodotoxin poisoning)</p>  <p><i>Scarus quoyi</i> Valenciennes, 1840 [Cá Mỏ] (Quoy's parrotfish) 40cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) FAO Copyright, all rights reserved. Ref. 63</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scaridae (Parrotfish: 𩶛 different, tetrodotoxin poisoning)</p>  <p><i>Scarus oviceps</i> Valenciennes, 1840 [Cá Mỏ Trần Đen] (Dark capped parrotfish) 35cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 4</p>


<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) 4. Trachinoidei Pinguipedidae (Sandperches)</p>  <p><i>Paraperis cylindrica</i> Bloch, (1792) (Cylindrical sandperch) 23cm [Các rặng san hô, thảm cỏ đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, seagrass, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 48</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Uranoscopidae (Stargazers)</p>  <p><i>Uranoscopus bicinctus</i> Temminck & Schlegel, 1843 (Marbled stargazer) 20cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 36</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) 5. Gobioidi Eleotridae [Họ cá bóng đen] (Sleepers)</p>  <p><i>Bostrichthys sinensis</i> Lacepede, 1802 [Cá bóng bốn] (Four eyed sleeper) 22cm [CR.A1a, c, d E (306)] [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 63</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Gobiidae (Gobies)</p>  <p><i>Microgobius gulosus</i> (Girard, 1858) (Clown goby) 8cm [Đáy biển, vùng nước ngọt tới biển, khả năng phục hồi nhanh] (Demersal, freshwater to marine, high resilience) Dr. P. Patrick Leahy United States Geological Survey (USGS)</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Gobiidae (Gobies)</p>  <p><i>Pseudopocryptus elongatus</i> (Cuvier 1816) = <i>P. lanceolatus</i> (Bloch & Schneider, 1801) (Bloch & Schneider, 1801) [Cá bóng kéo] 20cm [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Demersal, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Gobiidae (Gobies)</p>  <p><i>Valenciennea strigata</i> (Broussonet, 1782) [Cá Bóng] (Bluebanded goby) 18cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) Prof. Dr. Robert A. Patzner</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Gobiidae (Gobies)</p>  <p><i>Yongeichthys nebulosus</i> (Forsk., 1775) (Shadow goby) 18cm Trần Thị Hồng Hoa's list Reef, poisonous, medium resilience © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 19</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Microdesmidae (Wormfish)</p>  <p><i>Ptereleotris evides</i> (Jordan & Hubbs, 1925) [Cá Bóng Bay Châm Đuôi] (Blackfinned dartfish) 14cm [Các rạn san hô] (Reef) Julia Shaw, Wildlife at Risk</p>	<p>Perciformes [Bộ C, V-ic] (Perches) 6. Acanthuroidei Acanthuridae (Surgefishes, unicornfish, tangs)</p>  <p><i>Zebrasoma scopas</i> (Cuvier, 1829) [Cá Đuôi Gai Nâu Hồng] (Two tone tang) 40cm [Các rặng san hô, khả năng phục hồi trung bình] (Reef, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Ephippidae [Họ cá tai tượng] (Batfishes or spadefishes)</p>  <p><i>Platax orbicularis</i> (Forsk., 1775) (Round batfish) 50cm [Các rặng san hô] (Reef) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 17</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Ogocephalidae (Batfish)</p>  <p><i>Platax teira</i> (Forsk., 1775) (Tiger batfish) 70cm [Các rặng san hô, ngoài khơi, thiếu thông tin] (Reef, pelagic) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 30</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scatophagidae (Seats)</p>  <p><i>Scatophagus argus</i> (Linnaeus, 1766) [Cá hời, cá náu] (Spotted silver seat) 38cm [Các rạn san hô] (Reef) Dr Andrew Cornish</p>

<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Siganidae [Cá Dia mang] (Rabbitfishes)</p>  <p><i>Siganus canaliculatus</i> Park, 1797 [Cá dia vàng] (White spotted rabbitfish) 30cm [Các rặng san hô, thảm cỏ biển, cỏ noc độc] (Reef, seagrass, venomous) Dr Andrew Cornish</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Siganidae [Cá Dia mang] (Rabbitfishes)</p>  <p><i>Siganus puellus</i> (Schlegel, 1852) (Masked spinefoot) 38cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rặng san hô, khả năng phục hồi nhanh] (Reef, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 65</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Istiophoridae [Họ Cá cờ] (Billfish: marlins, sailfish)</p>  <p><i>Istiophorus platypterus</i> (Shaw, 1792) = <i>I. orientalis</i> (Temminck & Schlegel, 1844) [Cá cờ Indo] (Pacific sailfish) 348cm [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Istiophoridae [Họ Cá cờ] (Billfish: marlins, sailfish)</p>  <p><i>Makaira indica</i> (Cuvier, 1832) [Cá Cờ Ấn Độ] (Black marlin) 465cm [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 43</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Istiophoridae [Họ Cá cờ] (Billfish: marlins, sailfish)</p>  <p><i>Makaira mazara</i> (Jordan & Snyder, 1901) [Cá cờ Maja] (IndoPacific blue marlin) 500cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, sushi, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 43</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Istiophoridae [Họ Cá cờ] (Billfish: marlins, sailfish)</p>  <p><i>Tetrapterus audax</i> (Philippi, 1887) [Cá cờ dải] (Striped marlin) 420cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 43</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Xiphiidae (Swordfishes)</p>  <p><i>Xiphias gladius</i> (Linnaeus, 1758) (Swordfish) 455cm IUCN: DD [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, low resilience) Historic NMFS collection, National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sphyrnidae [Họ Cá nhòng] (Barracudas)</p>  <p><i>Sphyaena barracuda</i> (Edwards, 1771) (Great barracuda) 200cm [Ngoài khơi, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, ciguatoxic, low resilience) Florida Keys National Marine Sanctuary</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Sphyrnidae [Họ Cá nhòng] (Barracudas)</p>  <p><i>Sphyaena jello</i> Cuvier, 1829 [Cá nhòng vằn] (Pickhandle barracuda) 150cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Các rạn san hô, có độc tố xianua, khả năng phục hồi chậm] (Reef, ciguatoxic, low resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 53</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Rastrelliger kanagurta</i> (Cuvier, 1816) [Cá bạc má] (Indian mackerel) 35cm [VN 01/2000/TT-BTS] Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Pelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 3</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Scomberomorus commerson</i> (Lacepede, 1800) [Cá thu vạch] (Spanish mackerel) 240cm [VN 01/2000/TT-BTS] Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, ciguatoxic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 3</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Scomberomorus guttatus</i> (Bloch & Schneider, 1801) [Cá thu chấm] (Indo-Pacific king mackerel) 76cm [VN 01/2000/TT-BTS] Trần Thị Hồng Hoa's list [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8</p>

<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Auxis thazard</i> (Lacepede, 1800) [Cá ngừ chù] (Frigate tuna) 65cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa, Julia Shaw Wildlife at Risk</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Auxis rochet</i> (Risso, 1810) [Cá ngừ o] (Bullet tuna) 50cm [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Katsuwonus pelamis</i> (Linnaeus, 1758) [Cá ngừ vằn] (Skipjack tuna) 108cm [Ngoài khơi, có độc tố xianua, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, ciguatoxic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Thunnus tonggol</i> (Bleeker, 1851) = <i>Kishinoella tonggol</i> (Bleeker, 1851) [Cá ngừ bò] (Longtail tuna) 145cm [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Thunnus albacares</i> (Bonnaterre, 1788) [Cá ngừ vây vàng] (Yellowfin tuna) 239cm Trần Thị Hồng Hoa's list (LR/lc) [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience). Ref. 11</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Thunnus obesus</i> (Lowe, 1839) [Cá ngừ mắt to] (Bigeye tuna) 250cm Trần Thị Hồng Hoa's list (VU A1bd) [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience). Ref. 11</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Scombridae (Tunas, mackerels, bonitos, wahoos)</p>  <p><i>Sarda orientalis</i> (Temminck & Schlegel, 1844) [Cá ngừ đũa gang] (Striped bonito) 102cm [Ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Pelagic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Trichiuridae [Họ Cá hột] (Cutlassfishes)</p>  <p><i>Trichiurus lepturus</i> Linnaeus, 1758 = <i>T. haumela</i> (Forsskål, 1775) [Cá hột hột] (Largehead hairtail) 234cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Đáy biển, khả năng phục hồi trung bình] (Benthopelagic, medium resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) 8. Stromateoidei Centrolophidae [Họ cá chim gai] (Medusafish)</p>  <p><i>Psenopsis anomala</i> (Temminck & Schlegel, 1844) (Melon seed) 30cm [Đáy biển, khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) Trần Thị Hồng Hoa</p>
<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Ariommatidae [Họ Cá chim Ấn độ]</p>  <p><i>Ariomma indica</i> (Day, 1871) [Cá chim Ấn độ] (Indian ariomma) 20cm Trần Thị Hồng Hoa's list [Đáy biển, ngoài khơi, khả năng phục hồi nhanh] (Benthopelagic, high resilience) © FAO Copyright, all rights reserved. FAO Ref. 8</p>	<p>Perciformes [Bộ Cá vược] (Perches) Stromateidae [Họ Cá chim trắng] (Butterfishes)</p>  <p><i>Pampus argenteus</i> (Euphrasen, 1788) = <i>Stromateoides argenteus</i> (Euphrasen, 1788) [Cá chim trắng] (Silver pomfret) 60cm [VN 01/2000/TT-BTS] [Đáy biển, ngoài khơi, khả năng phục hồi trung bình] (Benthopelagic, Chinese medicine, medium resilience). Trần Thị Hồng Hoa</p>	<p>Osteichthyes: Sarcopterygii (lobe finned fishes & mammals, reptiles) Mammalia [Thuần nhiên] (Marine mammals) Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Delphinus capensis</i> Gray, 1828 (Common dolphin) 250cm CITES II. IUCN: LR/lc [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>

<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Feresa attenuate</i> Gray, 1874 (Pygmy killer whale) 260cm CITES II. IUCN: DD [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) FAO species identification sheet</p>	<p>Mammalia [Thú biển] (Marine mammals) Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Grampus griseus</i> G. Cuvier, 1812 (Risso's dolphin) 400cm CITES II. IUCN: DD [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Lagenodelphis hosei</i> (Frazer, 1956) [Cá heo bụng trắng] (Frazer's dolphin) 270cm VNRDB: VU C1 (90). CITES II, CMS II. IUCN: (DD) [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>
<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Orcaella brevirostris</i> (Owen in Gray, 1866) (Irrawaddy Dolphin) 275cm CITES I. IUCN: DD [Ven bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Coastal, low resilience) Sylvie Gauthier, Swiss Cetacean Society</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Orcinus orca</i> (Linnaeus, 1758) (Killer Whale) 950cm CITES II IUCN: LR/cd [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Peponocephala electra</i> (Gray, 1846) (Melon-headed Whale) 300cm CITES II. IUCN: Lc [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) Sea Blue Safari</p>
<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Pseudorca crassidens</i> (Owen, 1846) [Cá ông chuông] (False killer whale) 600cm VNRDB: DD (91). CITES II. IUCN: LR/lc [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Sousa chinensis</i> (Osbeck, 1765) [Cá heo lưng trung hoa] (Indo-Pacific humped back dolphin) 280cm VNRDB: EN A1c C2a (92). CITES I. IUCN: DD [Ven bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Coastal, very low resilience) Dr Lindsay Porter www.afsc.gov.hk</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Stenella longirostris</i> (Gray, 1828) [Cá heo mõm dài] (Spinner dolphin) 240cm VNRDB: VU A1cD1 (93). CITES II, CMS II. IUCN: LR/cd [Ven bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Coastal, low resilience) Fairring, Wikipedia</p>
<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Delphinidae [Họ Cá heo] (Oceanic dolphins)</p>  <p><i>Tursiops truncatus</i> (Montagu, 1821) (Bottlenose Dolphin) 400cm CITES II. IUCN: DD [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) Viviane Frost</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Kogiidae- (Sperm whales)</p>  <p><i>Kogia sima</i> (Owen, 1866) (Dwarf Sperm Whale) 270cm CITES II. IUCN: LR/lc [Ngoài khơi, khả năng phục hồi chậm] (Pelagic, low resilience) National Oceanic & Atmospheric Administration (NOAA)</p>	<p>Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans) Phocoenidae (Porpoises)</p>  <p><i>Neophocaena phocaenoides</i> (Cuvier, 1829) (Black finless Porpoise) 200cm [VN 02/2006/TT-BTS] CITES I. IUCN: DD [Ven bờ biển, khả năng phục hồi chậm] (Coastal, very low resilience) Association for the Preservation of Nagashima's Nature</p>

Cetacea [Bộ Cá voi] (Cetaceans)
Ziphiidae (Beaked whale)



Mesoplodon densirostris (Blainville, 1817)
 (Blainville's Beaked Whale or Dense-beaked Whale) 460cm
 CITES II. IUCN: DD
 [Ngoài khơi bờ biển, khả năng phục hồi chậm]
 (Pelagic, low resilience)
 www.baleines.etc.free.fr

Mammalia [Thú biển] (Marine mammals)
Sirenia [Bộ cá voi] (Manatees, dugong, seacow)
Dugongidae- [Họ cá cúi] (Dugongs)




Dugong dugon (Müller, 1776)
 [Bờ biển, cá cúi] (Dugong) 400cm
 VNRRDB: CR A1c,d D (94). [VN 02/2006/TT-BTS]
 CITES I IUCN: Vu A2bcd
 [Ven bờ biển, thềm cỏ ở đáy biển, khả năng phục hồi chậm]
 (Coastal, seagrass beds, very low resilience)
 Louise Chilvers

Reptilia, testudines (Reptiles, turtles)
Cheloniidae [Họ Vích] (Green sea turtles plus)




Caretta caretta (Linnaeus, 1758)
 [Rùa biển đầu to] (Loggerhead sea turtle) 105cm
 [CR D (191)] CITES I (EN A1abd)
 [Ven bờ biển, khả năng phục hồi chậm]
 (Coastal, low resilience)
 Peter Paul van Dijk

Reptilia, testudines (Reptiles, turtles)
Cheloniidae [Họ Vích] (Green sea turtles plus)



Chelonia mydas (Linnaeus 1758)
 [Đôi mõ dứa] (Green sea turtle) 140cm
 [EN C1 (192)] [VN 02/2006/TT-BTS] CITES I (EN A2bd)
 [Ven bờ biển, thềm cỏ ở đáy biển, khả năng đánh bắt chậm]
 (Coastal, seagrass beds, low resilience)
 Peter Paul van Dijk

Reptilia, testudines (Reptiles, turtles)
Cheloniidae [Họ Vích] (Green sea turtles plus)




Eretmochelys imbricata (Linnaeus, 1766)
 [Đôi mõ] (Hawksbill sea turtle) 114cm
 [EN B2bc C1 (193)] [VN 02/2006/TT-BTS] CITES I (CR A1bd)
 [Các rạn san hô, làm tổ ở bãi biển cát thô, khả năng phục hồi chậm]
 (Reefs, nesting on coarse beaches, low resilience)
 Peter Paul van Dijk

Reptilia, testudines (Reptiles, turtles)
Cheloniidae [Họ Vích] (Green sea turtles plus)




Lepidochelys olivacea (Eschscholtz, 1829)
 [Quan đong] (Olive Ridley turtle) 75cm
 [EN A1d (194)] [VN 02/2006/TT-BTS] CITES I (EN A1bc)
 [Ven bờ biển, khả năng phục hồi chậm]
 (Coastal, low resilience)
 Peter Paul van Dijk

Reptilia, testudines (Reptiles, turtles)
Dermochelyiida [Họ Vích] (Leatherback sea turtles)



Dermochelys coriacea (Vandelli, 1761)
 [Rùa dá] (Leatherback sea turtle) 180cm
 [CR A1C2 (190)] [VN 02/2006/TT-BTS] CITES I (CR A1abd)
 [Ngoài khơi, làm tổ ở bãi biển, khả năng phục hồi chậm]
 (Pelagic, nesting on beaches, low resilience)
 Peter Paul van Dijk

Cephalopoda (octopods, squids)
Sepioidea [Mực nang]
Sepiidae [Mực nang]



Sepia phararonis (Ehrenberg, 1831)
 [Mực nang vẫn hồ]
 VNRRDB: VU A1d (392). [VN 01/2000/TT-BTS]
 Ministry of Fisheries, Vietnam

Arthropoda (Arthropods)
Xiphosura [Họ sam] (Horseshoe crabs)
Limulidae [Sam] (Horseshoe crabs)









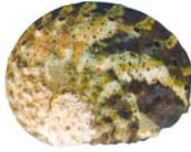



Carcinoscorpius rotundicauda (Latreille, 1802)
 [Côn sỏ] (Mangrove horseshoe crab) 40cm
 Trần Thị Hồng Hoa's list (DD)
 [Rừng ngập mặn, có độc tố tetrodo]
 (Coastal sand, mud, mangrove, tetrodotoxin poisoning)
 Trần Thị Hồng Hoa







Xiphosura [Họ sam] (Horseshoe crabs)
Limulidae [Sam] (Horseshoe crabs)



Tachypleus tridentatus (Leach, 1819)
 [Sam] (Horseshoe crab) 51cm
 VNRRDB: VU A1 c Ba,b,c (352). IUCN: DD
 [Ven bờ biển, vùng cỏ cát, bùn]
 (Coastal sand, mud)
 Julia Shaw, Wildlife at Risk

<p>Crustacea [Giáp xác] (Crustaceans: lobsters, crab, prawn, barnacles) Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Palinuridae [Tôm hùm] (Spiny/rock lobster)</p>  <p><i>Linaparus trigonus</i> (Von Siebold, 1842) [Tôm hùm kiếm ba góc] (Japanese spear lobster) 47cm VNRDB: VU A1.d B2c +3d (353) [Vùng cát, bùn] (Sand, mud) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Palinuridae [Tôm hùm] (Spiny/rock lobster)</p>  <p><i>Palinurellus gundlachi wieneckii</i> Gruvel, 1911 [Tôm hùm lông dỏ] (Furry lobster/ coral lobster) 20cm VNRDB: EN A1c D1 (354) [Các rạn san hô] (Reef) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Palinuridae [Tôm hùm] (Spiny/rock lobster)</p>  <p><i>Palinurus homarus</i> (Linnaeus, 1758) [Tôm hùm đá] (Scalloped spiny lobster) 31cm VNRDB: EN A1c.d B2b+3d (355) [VN 01/2000/TT-BTS] [Vùng đá nổi] (Rocks) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Palinuridae [Tôm hùm] (Spiny/rock lobster)</p>  <p><i>Panulirus longipes</i> (A.Milnes Edwards, 1868) [Tôm hùm dỏ] (Longlegged spiny lobster) 30cm VNRDB: EN A1c.d B2b +3d (356) [Các rạn san hô] (Reef) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Palinuridae [Tôm hùm] (Spiny/rock lobster)</p>  <p><i>Panulirus ornatus</i> (Fabricius, 1798) [Tôm hùm bông] (Tôm hùm sao, tôm hùm heo, tôm hùm xanh) (Ornate spiny rock lobster) 50cm VNRDB: VU A1d B2a +3d (357) [VN 01/2000/TT-BTS], Hoang's PQ list [Vùng cát, bùn, rạn san hô] (Sand, mud, reef) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Palinuridae [Tôm hùm] (Spiny/rock lobster)</p>  <p><i>Panulirus versicolor</i> (Latreille, 1804) [Tôm hùm sen] (Blue spiny/painted spiny lobster/crayfish) 40cm VNRDB: VU A1c.d (358) [Các rạn san hô] (Reef) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Scyllaridae [Tôm vỏ] (Slipper lobsters)</p>  <p><i>Ibacus ciliatus</i> (Von Siebold, 1824) [Tôm vỏ biển sâu] (Tôm vỏ nhũ) (Japanese fan lobster) 23cm VNRDB: VU A1 c,d B2a,b +3d (359) [Vùng cát, bùn, đất sét] (Sand, mud, clay) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Scyllaridae [Tôm vỏ] (Slipper lobsters)</p>  <p><i>Parribacus antarcticus</i> (Lund, 1793) [Tôm vỏ xanh] (Sculptured slipper lobster) 20cm VNRDB: VU B2a +3d (360) [Các rạn san hô, cát] (Reef, sand) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Scyllaridae [Tôm vỏ] (Slipper lobsters)</p>  <p><i>Thelus orientalis</i> (Lund, 1793) [Tôm vỏ đẹp trắng, tôm vỏ biển cạn] (Moreton Bay or reef bug) VNRDB: VU A1d B2a +3d (361) [Vùng cát, bùn] (Sand, mud) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>

<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Scyllaridae [Tôm vồ] (Slipper lobsters)</p>  <p><i>Scyllarides haanii</i> De Haan 1841 [Tôm vồ đỏ] (Aesop slipper lobster) 50cm Hoang's PQ list [Vùng đá nổi] (Rocks) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Portunidae [Cua bòi] (Portunid crabs)</p>  <p><i>Charybdis feriata</i> (Linnaeus, 1758) [Cua chữ thập (cua thập ác)] (Indopacific swimmer crab) 20cm VNRDB: VU A1c, d B2a +3a (362) [Vùng cỏ biển, cát, đá, các rạn san hô] (Mud, sand, stone, reef) www.indian-ocean.org</p>	<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Portunidae [Cua bòi] (Portunid crabs)</p>  <p><i>Portunus pelagicus</i> (Linnaeus, 1758) [Ghẹ xanh/Nhan/Hoa] (Green/flower crab/blue swimming/sand crab) 20cm [VN 01/2000 TT-BTS] Hoang's PQ list [Vùng cỏ cát, bùn] (Sand, mud) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
<p>Decapoda [Bộ Mười chân] (lobsters, crab, prawn, shrimp) Raninidae [Cua hoàng đế]</p>  <p><i>Ranina ranina</i> (Linnaeus, 1758) [Cua hoàng đế, cua huỳnh đế] (Spanner crab, frog crab, red frog crab) 12cm VNRDB: VU A1c,d +2c,d B2a +3a,d (363) [VN 01/2000 TT-BTS] Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Gastropoda [Thân mềm] (Molluscs) Conidae [Họ Ốc cối] (Cone snails)</p>  <p><i>Conus geographus</i> Linnaeus, 1758 [Ốc cối địa lý] Trần Thị Hồng Hoa's list [Ốc độc tố tetrodo] (Tetradotoxin poisoning) Kerry Matz, National Institute of General Medical Services, US Federal government</p>	<p>Archaeogastropod [Chân bụng cõ] (Limpets & abalones) Haliotidae [Bào ngư] (Abalones)</p>  <p><i>Haliotis asinine</i> Linnaeus, 1758 Donkey's ear abalone VNRDB: VU A1C1 (364) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
<p>Archaeogastropod [Chân bụng cõ] (Limpets & abalones) Haliotidae [Bào ngư] (Abalones)</p>  <p><i>Haliotis diversicolor</i> Reeve, 1846 VNRDB: CRA1a,c,d (365) [VN 01/2000 TT-BTS] Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Archaeogastropod [Chân bụng cõ] (Limpets & abalones) Haliotidae [Bào ngư] (Abalones)</p>  <p><i>Haliotis ovina</i> Gmelin, 1791 VNRDB: VUA1C1 (366) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Archaeogastropod [Chân bụng cõ] (Limpets & abalones) Trochidae [Ốc đụn]</p>  <p><i>Tectus pyramis</i> (Born, 1778) [Ốc đụn đục] VNRDB: EN A1a,c,d (367)</p>
<p>Archaeogastropod [Chân bụng cõ] (Limpets & abalones) Trochidae [Ốc đụn]</p>  <p><i>Trochus niloticus</i> Linnaeus, 1767 [Ốc đụn cối] (Commercial topshell) VNRDB: CR A1a (368) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Mesogastropoda [Chân bụng trung] Cymatiidae [Ốc tù và]</p>  <p><i>Charonia tritonis</i> (Linnaeus, 1758) [Ốc tù và] VNRDB: CR B1 + 2a, d (370) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Mesogastropoda [Chân bụng trung] Cymatiidae [Ốc tù và]</p>  <p><i>Cymatium lotorium</i> (Linnaeus, 1758) [Ốc tù và lớn to] VNRDB: VUA1d B2a,b (371) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>

<p>Mesogastropoda [Chân bụng trung] Cypracidae [Ốc sủ]</p>  <p><i>Cypraea testudinaria</i> (Linnaeus, 1758) [Ốc sủ] VNRDB: VU A1c D2 (372) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Mesogastropoda [Chân bụng trung] Cypracidae [Ốc sủ]</p>  <p><i>Cypraea argus</i> Linnaeus, 1758 [Ốc sủ mắt trĩ] VNRDB: CR B2a,d (374) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Gastropoda [Thân mềm] (Molluscs) Mesogastropoda [Chân bụng trung] Cypracidae [Ốc sủ]</p>  <p><i>Cypraea mappa</i> Linnaeus, 1758 [ốc sủ bản đồ] VNRDB: VUA1a C1(375) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
<p>Gastropoda [Thân mềm] (Molluscs) Pteroida [Trai ngọc] Pteridae [Trai ngọc]</p>  <p><i>Pinctada margaritifera</i> (Linnaeus, 1758) [Trai ngọc đen, trai môi đen, ga rì] (Black lipped pearl oyster) VNRDB: VU A1d C1 (381) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Pteroida [Trai ngọc] Pteridae [Trai ngọc]</p>  <p><i>Pteria penguin</i> (Roding, 1798) [Trai ngọc nữ] VNRDB: VU C1D2 (383) [VN 01/2000/TT-BTS] Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Mytiloidea [Vẹm] Pinnidae [Bàn mai]</p>  <p><i>Atrina vexillum</i> (Born, 1778) [Trai bàn mai] VNRDB: EN A1a,c (384) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
<p>Veneroida [Ngao] Mactridae [Vỏ]</p>  <p><i>Lutraria rhynchaena</i> Jonas, 1844 [Tu hải] VNRDB: EN A1a,c B1 C1 (385) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Tridacnidae [Trai tai tượng]</p>  <p><i>Tridacna squamosa</i> Lamarck, 1819 [Trai tai tượng nhỏ] (Fluted clam) VNRDB: VU A1c,d (387) Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	<p>Tridacnidae [Trai tai tượng]</p>  <p><i>Tridacna maxima</i> (Roding, 1798) [Trai tai tượng lớn] (Small giant clam) VNRDB: EN A1c,d (389). IUCN: LR/cd Ministry of Fisheries, Vietnam</p>
	<p>Nautioidae [Ốc anh vũ] Nautiliidae [Ốc anh vũ]</p>  <p><i>Nautilus pompilius</i> Linnaeus, 1758 [Ốc anh vũ] [CR A1dC1 (390)] Ministry of Fisheries, Vietnam</p>	

References

1. Allen, G.R., 1986. Pomacentridae, p. 670-682. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin. SFSA
2. Bauchot, M.-L. & G. Bianchi, 1984. Fiches FAO d'identification des espèces pour les besoins de la pêche. Guide des poissons commerciaux de Madagascar (espèces marines et d'eaux saumâtres). Avec le support du Programme des Nations Unies pour le Développement. (Projet RAF/79/065). Rome, FAO, 135 p.
3. Bauchot, M.-L., 1987. Poissons osseux, p. 891-1421. In: W. Fischer, M.L. Bauchot & M. Schneider (eds.) *Fiches FAO d'identification pour les besoins de la pêche*. (rev. 1). Méditerranée et mer Noire. Zone de pêche 37. Vol. II. Commission des Communautés Européennes & FAO, Rome.
4. Bellwood, D.R., 2001. Scaridae. Parrotfishes, p. 3468-3492. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
5. Bianchi, G., 1985. FAO species identification sheets for fishery purposes. Field guide to the commercial marine and brackish-water species of Pakistan. Prepared with the support of PAK/77/033/ & FAO (FRM) Regular Programme. FAO, Rome, 200 p.
6. Bussing, W.A. & R.J. Lavenberg, 1995. *Manoanofidae*. Cichlids, lijas, p. 1278-1280. In: W. Fischer, F. Krupp, W. Schneider, C. Sommer, K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *Guia FAO para identificação de Especies para lo Fines de la Pesca. Pacifico Centro-Oriental*. 3 Vols. FAO, Rome.
7. Carpenter, K.E. & G.R. Allen, 1989. *FAO Species Catalogue*. Vol. 9. Emperor fishes & large-eye breems of the world (family Leithrinidae). An annotated & illustrated catalogue of leithrinid species known to date. FAO Species Synop. No. 125(9):118 p.
8. Carpenter, K.E., F. Krupp, D.A. Jones & V. Zajonc, 1997. *FAO species identification field guide for fishery purposes*. Living marine resources of Kuwait, eastern Saudi Arabia, Bahrain, Qatar, & the United Arab Emirates. FAO, Rome, 293 p. Reference 9, & 10 listed as Ref 8
11. Coad, B.W., 1995. *Encyclopedia of Canadian fishes*. Canadian Museum of Nature & Canadian Sportfishing Productions Inc. Singapore.
12. Collette, B.B., 1995. *Coryphaenidae*. Dorados, p. 1036-1038. In: W. Fischer, F. Krupp, W. Schneider, C. Sommer, K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *Guia FAO para Identificación de Especies para lo Fines de la Pesca. Pacifico Centro-Oriental*. 3 Vols. FAO, Rome.
13. Compagno, L.J.V. & V.H. Niem, 1998. Hemiscylliidae. Longtail carpetsharks, p. 1249-1259. In: K.E. Carpenter & V.H. Niem (eds.) *FAO identification guide for fishery purposes*. The Living Marine Resources of the Western Central Pacific. FAO, Rome.
14. Compagno, L.J.V., 1984. *FAO species catalogue*. Vol. 4. Sharks of the world. An annotated & illustrated catalogue of shark species known to date. Part 1 - Hexanchiformes to Lamniformes. FAO Fish. Synop. 125(4/1):1-249
15. Compagno, L.J.V., 1984. *FAO species catalogue*. Vol. 4. Sharks of the world. An annotated & illustrated catalogue of shark species known to date. Part 2 - Carcharhiniformes. FAO Fish. Synop. 125(4/2):251-655.
16. Compagno, L.J.V., 1986. *Dasylabidae*. Vol. 1. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
17. De Bruin, G.H.P., B.C. Russell & A. Bogusch, 1995. *FAO species identification field guide for fishery purposes*. The marine fishery resources of Sri Lanka. Rome, FAO, 400 p.
18. De Carvalho, M.R., L.J.V. Compagno & P.R. Last, 1999. *Narcineidae*: numbfishes, p. 1433-1442. In: K.E. Carpenter & V.H. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living resources of the Western Central Pacific. Vol. 3. Batoid fishes, chimaeras & bony fishes part 1 (Elopidae, ...)
19. Eccles, D.H., 1992. *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Field guide to the freshwater fishes of Tanzania. Prepared & published with the support of the United Nations Development Programme (project URT/87/016). FAO, Rome, 145 p.
20. Evermann, B.W. & A. Seale, 1907. *Fishes of the Philippine Islands*. Bull. U.S. Bur. Fish. 26(1906):49-110.
21. Fischer, W., I. Sousa, C. Silva, A. de Freitas, J.M. Pauniers, W. Schneider, T.C. Borges, J.P. Feral & A. Massinga, 1990. *Fichas FAO de identificação de espécies para actividades de pesca*. Guia de campo das espécies comerciais marinhas e de águas salobras de Moçambique. Publicação preparada em colaboração com o Instituto de Investigação Pesqueira de Moçambique, com financiamento do Projecto PNUD/FAO MOZ/86/030 e de NORAD. Roma, FAO, 1990, 424 p.
24. Fritzsche, R.A., 1984. *Fistulariidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean (Fishing area 51). Vol. 2. FAO, Rome.
25. Fritzsche, R.A., 1995. *Autostomatidae*. Trompettes, p. 904. In: W. Fischer, F. Krupp, W. Schneider, C. Sommer, K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *Guia FAO para Identificación de Especies para lo Fines de la Pesca. Pacifico Centro-Oriental*. 3 Vols. FAO, Rome.
26. Harrison, I.J., 1995. *Mugilidae*. Lisas, p. 1293-1298. In: W. Fischer, F. Krupp, W. Schneider, C. Sommer, K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *Guia FAO para Identificación de Especies para lo Fines de la Pesca. Pacifico Centro-Oriental*. 3 Vols. FAO, Rome.
27. Heemstra, P.C., 1984. *Kuhliidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean fishing area 51. vol. 2. FAO, Rome. [pag. var.]
- 28a. Heemstra, P.C., 1986. *Emmelichthyidae*. p. 637-638. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
28. Heemstra, P.C., 1986. *Molidae*. p. 907-908. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
29. Heemstra, P.C., 1986. *Velferiidae*. p. 398-399. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
- 29b. Heemstra, P.C. & J.E. Randall, 1993. *FAO species catalogue*. Vol. 16. Groupers of the world (family Serranidae, subfamily Epinephelinae). An annotated & illustrated catalogue of the grouper, rockcod, hind, coral grouper & lyretail species known to date. FAO Fish. Synop. 125(16):382 p.
30. Heemstra, P.C., 2001. *Ephippidae*: Spadefishes (batfishes), p. 3611-3622. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
31. Hutchings, J.B., 2001. *Monacanthidae*. Filefishes (leatherjackets), p. 3929-3947. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
33. James, P.S.B.R., 1984. *Leionathidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean (Fishing Area 51). Vol. 2. FAO, Rome. pag. var.
35. Kim, I.-S., 1997. *Illustrated encyclopedia of fauna & flora of Korea*. Vol. 37. Freshwater fishes. Ministry of Education. 1-629
36. Kishimoto, H., 2001. *Uranoscopidae*. Stargazers, p. 3519-3531. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
37. Kumaran, M., 1984. *Lactariidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean fishing area 51. Vol. 2.
38. Last, P.R. & L.J.V. Compagno, 1999. *Dasylabidae*: stingrays, p. 1479-1505. In: K.E. Carpenter & V.H. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 3. Batoid fishes, chimaeras & bony fishes part 1 (Elopidae to ...)
39. Lourie, S.A., A.C.J. Vincent & H.J. Hall, 1999. *Seahorses: an identification guide to the world's species & their conservation*. Project Seahorse, London, 214 p.
40. Maugé, L.A., 1984. *Drepanidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean fishing area 51. Vol. 2.
41. McKay, R.J., 1984. *Haemulidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean (Fishing Area 51). Vol. 2. FAO, Rome. pag. var.
42. McKay, R.J., 1992. *FAO Species Catalogue*. Vol. 14. *Sillaginidae* fishes of the world (family Sillaginidae). An annotated & illustrated catalogue of the sillago, smelt or Indo-Pacific whiting species known to date. FAO Fish. Synop. 125(14):87 p.
43. Nakamura, I., 1985. *FAO species catalogue*. Vol. 5. *Bilfishes* of the world: an annotated & illustrated catalogue of marlin, sailfishes, spearfishes & swordfishes known to date. FAO Fish. Synop. 125(5):65 p.
44. Parr, N.V., 1984. *Eleotridae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean (Fishing Area 51). Vol. 2. FAO, Rome. pag. var.
45. Poss, S.G., 1984. *Dactylopteridae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean fishing area 51. Vol. 2.
46. Rainboth, W.J., 1996. *Fishes of the Cambodian Mekong*. Rainboth, W.J., 1996. *Fishes of the Cambodian Mekong*. FAO Species Identification Field Guide for Fishery Purposes. FAO, Rome, 265 p.
47. Randall, J.E., 1984. *Holocentridae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean fishing area 51. Vol. 2.
48. Randall, J.E., 2001. *Pinguipedidae* (=Paraperacidae, Mugiloidae). Sandperches, p. 3501-3510. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
49. Reite, O.B., G.M.O. Maloiy & B. Aasehang, 1974. *Ph. salinity & temperature tolerance of Lake Magadi Tilapia*. Nature, London, 247:315
50. Russell, B.C., 1990. *Nemipterid fishes of the world* (The threadfin breams, whiptail breams, monotele breams, dwarf monotele breams, & coral breams). Family Nemipteridae. An annotated & illustrated catalogue of nemipterid species known to date. FAO Fish. Synops. 12(125):1-149.
51. Russell, B.C., 1999. *Synodontidae*: lizardfishes (also bombay ducks, sauries), p. 1928-1945. In: K.E. Carpenter & W.H. Niem (eds.) *The living marine resources of the Western Central Pacific*. Volume 3. Batoid fishes, chimaeras & bony fishes part 1 (Elopidae to Linophrynidae). FAO, Rome. pp. 1397-2068.
52. Schneider, W., 1990. *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Field guide to the commercial marine resources of the Gulf of Guinea. Prepared & published with the support of the FAO Regional Office for Africa. FAO, Rome, 268 p.
53. Senou, H., 2001. *Sphyracidae*: Barracudas, p. 3685-3697. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
54. SFSA: Heemstra, P.C. & J.E. Randall, 1993. *FAO species catalogue*. Vol. 16. Groupers of the world (family Serranidae, subfamily Epinephelinae). An annotated & illustrated catalogue of the grouper, rockcod, hind, coral grouper & lyretail species known to date. FAO Fish. Synop. 125(16):382 p.
55. SFSA: Heemstra, P.C., 1984. *Lobotidae*. In: W. Fischer & G. Bianchi (eds.) *FAO species identification sheets for fishery purposes*. Western Indian Ocean fishing area 51. Vol. 2.
56. SFSA: Heemstra, P.C., 1986. *Emmelichthyidae*. p. 637-638. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
57. SFSA: Smith, M.M., 1986. *Bramidae*. p. 633-636. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
58. SFSA: Smith, M.M., 1986. *Drepanidae*. p. 609-610. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
59. Smith, M.M., 1986. *Kyphosidae*. p. 603-604. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
60. Smith, M.M., 1986. *Pegasiidae*. p. 443. In: M.M. Smith & P.C. Heemstra (eds.) *Smith's sea fishes*. Springer-Verlag, Berlin.
61. Smith-Vaniz, W.F., 1995. *Carangidae*: Jureles, pámpanos, cojinastas, zapateros, cocineros, casabas, macarelas, chicharros, jorobados, medregales, pez pilota, p. 940-986. In: W. Fischer, F. Krupp, W. Schneider, C. Sommer, K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *Guia FAO para Identificación de Especies para lo Fines de la Pesca. Pacifico Centro-Oriental*. 3 Vols. FAO, Rome.
62. Thomas Gloorfelt-Tarp in Gloorfelt-Tarp & Kailola "Trawled Fishes of Southern Indonesia & Northwestern Australia"
63. Westneat, M.W., 2001. *Labridae*. Wrasses, hogfishes, razorfishes, corises, tuskfishes, p. 3381-3467. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
64. Whitehead, P.J.P., 1985. *FAO species catalogue*. Vol. 7. *Clupeoid fishes of the world* (suborder Clupeoidei). An annotated & illustrated catalogue of the herrings, sardines, pilchards, sprats, walldais, anchovies & wolf-herrings. Part 1 - Clupeoidei, Clupeidae & Pristigasteridae. FAO Fish. Synop. 125(7):1-303.
65. Woodland, D.A., 1990. *Rabbitfishes* (spinefishes), p. 3627-3650. In: K.E. Carpenter & V. Niem (eds.) *FAO species identification guide for fishery purposes*. The living marine resources of the Western Central Pacific. Vol. 6. Bony fishes part 4 (Labridae to Latimeridae), estuarine crocodiles. FAO, Rome.
66. Mattson, N.S., K. Buakhamwongsa, N. Sukumasavin, N. Tuan & O. Vibol, 2002. *Management & preservation of the giant fish species of the Mekong*. FAO Rome.

Illustrated endangered species list: to consider for longterm viability

Format: order, family, species names & size [local name] (English name), status VN Redlist 2006. [VN Decree]. CITES. IUCN Redlist 2006, lifecycle, photocredit. Text in [Vietnamese] & (English)

Taxonomic order: follows Nelson (2006), & The Tree of Life (tolweb.org/tree/), with alphabetic listings Please help to upgrade for next edition, via julia.shaw@wildlifeatrisk.org

Compilation by: Julia Shaw, Wildlife at Risk

Translation by: Ngoc Thi Men

Acknowledgements: via photo credits & references

Sponsorship by: ADM Capital, Wildlife at Risk

ADM CAPITAL

